UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 526 /QĐ -UBND	*TP.Thanh Hóa, ngày 12 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố khoá XXII, kỳ họp thứ 7: Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 về việc phê chuẩn dự toán thu Ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách thành phố Thanh Hóa năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 13623/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2023 của thành phố Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, cụ thể như sau:

(Có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng các Ban, ngành đoàn thể cấp thành phố; Chủ tịch UBND các phường, xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- TT Thành ủy, TT HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Lưu VPlee.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trịnh Huy Triều

Biểu số 81/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**2.507.523**
I	**Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp**	**2.265.282**
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	1.641.113
-	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	624.169
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**242.241**
-	Thu bổ sung cân đối	242.241
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**2.507.523**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thành phố**	2.507.523
1	Chi đầu tư phát triển	1.101.030
2	Chi thường xuyên	1.325.617
3	Dự phòng ngân sách	44.904
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.972
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**

Biểu số 82/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**2.339.538**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.097.297
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	242.241
-	Thu bổ sung cân đối	242.241
II	**Chi ngân sách**	**2.339.538**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	2.225.822
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	113.716
-	Chi bổ sung cân đối	113.716
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**281.701**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	167.985
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	113.716
-	Thu bổ sung cân đối	113.716
II	**Chi ngân sách**	**281.701**

Biểu số 83/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năn 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**3.123.931**	**2.507.523**
A	**Thu nội địa**	**2.881.690**	**2.265.282**
I	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
II	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.881.690	2.265.282
1	***Cục thuế thu***		
1.1	Lệ phí môn bài	3.253	3.253
1.2	Thuế tài nguyên	5.700	5.700
1.3	Tiền thuê đất	97.400	58.440
1.4	Thu cấp quyền KTKS	2.073	1.213
1.5	Phí BVMT đối với KTKS	2.241	2.241
1.6	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	16.800	16.800
2	***Thành phố thu***		
2.1	Thu DNNN	4.120	0
2.2	Thuế CTN ngoài quốc doanh	461.600	461.600
2.3	Thuế thu nhập cá nhân	144.000	144.000
2.4	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000
2.5	Thu phí, lệ phí	27.000	26.561
2.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.500	24.500
2.7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	53.931	38.959
2.8	Thu tiền sử dụng đất	1.667.842	1.123.050
2.9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.000	0
2.10	Thu phạt vi phạm hành chính	11.500	11.500
2.11	Thu phạt chậm nộp	6.530	3.265
2.12	Thu khác ngân sách	15.000	15.000
2.13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.200	4.200
B	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**242.241**	**242.241**

Biểu số 84/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**2.507.523**	**2.225.822**	**281.701**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**2.507.523**	**2.225.822**	**281.701**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.101.030**	**992.923**	**108.107**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.101.030	992.923	108.107
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0		
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	1.101.030	992.923	108.107
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
II	**Chi thường xuyên**	**1.325.617**	**1.157.546**	**168.071**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	571.520	568.800	2.720
2	*Chi khoa học và công nghệ*	0		
III	**Dự phòng ngân sách**	**44.904**	**39.381**	**5.523**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**35.972**	**35.972**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		

Biểu số 85/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**2.339.538**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**113.716**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**2.225.822**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	992.923
1	Chi đầu tư cho các dự án	992.923
	Trong đó:	
1.1	Chi đầu tư Hạ tầng kỹ thuật	578.258
1.2	Chi Quy hoạch	10.000
1.3	Chi An ninh Quốc phòng	8.085
1.4	Chi Nông, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi	5.181
1.5	Chi Cấp, thoát nước	9.900
1.6	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.558
1.7	Chi Giao thông	260.598
1.8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	30.788
1.9	Chi bảo vệ môi trường	2.800
1.10	Chi y tế, dân số và gia đình	7.200
1.11	Chi các công trình công cộng	6.200
1.12	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh truyền hình	11.355
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**1.157.546**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	568.800
2	Chi khoa học và công nghệ	0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	71.395
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh truyền hình	12.386
5	Chi bảo vệ môi trường	147.705
6	Chi các hoạt động kinh tế	151.723
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	61.793
8	Chi bảo đảm xã hội	98.626
9	Chi an ninh	1.059
10	Chi Quốc phòng	11.559
11	Chi khác ngân sách	10.000
12	Ghi thu ghi chi	22.500

III	**Dự phòng ngân sách**	**39.381**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**35.972**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**

Biểu số 86/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
	TỔNG SỐ	**738.968**	**1.970**	**661.243**	**39.381**	**35.972**	**402**	**0**	**402**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**655.791**	**1.970**	**653.821**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn Phòng Thành ủy	19.766		19.766						
2	Văn Phòng HĐND thành phố	3.254		3.254						
3	Văn Phòng UBND thành phố	25.838		25.838						
4	Phòng Nội vụ thành phố	1.747		1.747						
5	Phòng Kinh tế thành phố	939		939						
6	Phòng Văn hóa Thông tin	416		416						
7	Thanh tra thành phố	500		500						
8	Phòng Tư pháp thành phố	500		500						
9	Phòng lao động TB&XH									
-	Kinh phí các đối tượng chính sách theo NĐ 20	82.499		82.499						
-	Chúc thọ, mừng thọ	2.498		2.498						
-	Quản lý NN về đảm bảo xã hội	3.088		3.088						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
10	Ban quản lý di tích lịch sử Văn hóa Hàm Rồng	3.040	1.670	1.370						
11	Nhà Văn hóa thiếu nhi	1.239		1.239						
12	Trung tâm dịch vụ NN	1.458	200	1.258						
13	Trung tâm VHTT-TT và du lịch	3.773	100	3.673						
14	Đội kiểm tra quy tắc đô thị	2.487		2.487						
15	Ủy ban mặt trận tổ quốc	2.395		2.395						
16	Đoàn thanh niên	651		651						
17	Hội phụ nữ	1.290		1.290						
18	Hội Nông dân	1.296		1.296						
19	Hội Cựu chiến binh	714		714						
20	Các Hội đặc thù	1.836		1.836						
21	Các hội, tổ chức XH khác	350		350						
22	Công an thành phố	1.059		1.059						
23	Ban chỉ huy quân sự thành phố	11.559		11.559						
24	Phòng giáo dục và đào tạo	1.060		1.060						
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.521		1.521						
26	Trung tâm GD TX - GD NN	3.128		3.128						
27	Khối mầm non	113.132		113.132						
28	Khối tiểu học	204.673		204.673						
29	Khối THCS	158.085		158.085						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**39.381**			**39.381**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TL**	**35.972**				**35.972**				
IV	**CHI BS CÓ MỤC TIÊU CHO NS THÀNH PHỐ**	**7.824**		**7.422**			**402**		**402**	
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU**	**0**								**0**

Biểu số 87/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	CHI QUY HOẠCH	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP, THỦY LỢI	CHI CẤP, THOÁT NƯỚC	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI GIAO THÔNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	CHI VHTT, TDTT VÀ PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	GHI CHÚ
A	B	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14
	TỔNG	992.923	578.258	10.000	8.085	5.181	9.900	62.558	260.598	30.788	2.800	7.200	6.200	11.355	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	663.868	445.691	8.740	4.401	3.511	9.100	4.387	158.108	11.473	2.800	0	4.604	11.053	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	71.452	71.452												
5	Ban Hàm Rồng	1.670				1.670									
6	Phường An Hưng	5.400	3.000					2.000		400					
7	Phường Ba Đình	7.500						6.800		700					
8	Phường Điện Biên	4.800						3.000	800	1.000					
9	Phường Đông Cương	57.774	16.774					2.000	39.000						
10	Phường Đông Hải	6.784	4.270						2.514						
11	Phường Đông Hương	7.871							5.871	2.000					
12	Phường Đông Sơn	2.280						2.280							
13	Phường Đông Thọ	17.995	713					2.034	7.248	8.000					
14	Phường Đông Vệ	7.837	1.214					3.500	3.123						
15	Phường Hàm Rồng	6.494	2.294				400	3.500	300						
16	Phường Lam Sơn	4.000							1.000	3.000					
17	Phường Nam Ngạn	5.930	1.530					4.000	400						
18	Phường Ngọc Trạo	1.489						800	689						
19	Phường Phú Sơn	0													
20	Phường Quảng Hưng	7.220						1.008	6.212						
21	Phường Quảng Thắng	3.115						2.000		515		600			
22	Phường Quảng Thành	1.604	1.300					267	37						
23	Phường Tân Sơn	1.100						1.100							

24	Phường Tào Xuyên	2.450	984	70			200	1.100					96		
25	Phường Trường Thi	11.187						10.187	1.000						
26	Phường Đông Lĩnh	4.261						4.000	261						
27	Phường Đông Tân	9.230	3.330					900	5.000						
28	Phường Long Anh	3.200	3.000				200								
29	Phường Quảng Cát	3.200								3.200					
30	Phường Thiệu Khánh	11.382	3.780					500	6.900					202	
31	Phường Quảng Đông	2.500						2.000	500						
32	Phường Quảng Phú	500											500		
33	Phường Quảng Tâm	0													
34	Phường Quảng Thịnh	11.624	6.155					1.400	4.069						
35	Phường Thiệu Dương	3.053						1.663	90	300			1.000		
36	Xã Hoằng Quang	7.400							7.400						
37	Xã Đông Vinh	6.076	6.000						76						
38	Xã Hoằng Đại	9.858	4.826					2.032	3.000						
39	Xã Thiệu Vân	9.045	1.945					100	7.000						
40	Các đơn vị hành chính sự nghiệp khác	11.774		1.190	3.684					200		6.600		100	

Biểu số 88/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**653.821**	**482.046**	**0**	**200**	**3.866**	**1.776**	**657**	**500**	**6.923**	**0**	**511**	**52.612**	**92.623**	**1.059**	**11.559**	**0**
1	Văn Phòng Thành ủy	19.766								0			17.414	2.352			
2	HĐND thành phố	3.254								0			3.254				
3	Văn Phòng UBND thành phố	25.838			200				500	1.840			23.298				
4	Phòng Nội vụ thành phố	1.747	447							0			1.300				
5	Phòng Kinh tế thành phố	939								939		112					
6	Phòng Văn hóa Thông tin	416				416				0							
7	Thanh tra thành phố	500								0			500				
8	Phòng Tư pháp thành phố	500								0			500				
9	Phòng lao động TB&XH																
-	Kinh phí các đối tượng chính sách theo NĐ 20	82.499								0				82.499			
-	Chúc thọ, mừng thọ	2.498								0				2.498			
-	Quản lý NN về đảm bảo xã hội	3.088								0				3.088			
10	Ban quản lý di tích lịch sử Văn hóa Hàm Rồng	1.370				971				399		399					
11	Nhà Văn hóa thiếu nhi	1.239				1.239				0							
12	Trung tâm dịch vụ NN	1.258								1.258							
13	Trung tâm VHTT-TT và du lịch	3.673				1.240	1.776	657		0							
14	Đội kiểm tra quy tắc đô thị	2.487								2.487							
15	Ủy ban mặt trận tổ quốc	2.395								0			2.395				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
16	Đoàn thanh niên	651								0			651				
17	Hội phụ nữ	1.290								0			1.290				
18	Hội Nông dân	1.296								0			1.296				
19	Hội Cựu chiến binh	714								0			714				
20	Các Hội đặc thù	1.836								0				1.836			
21	Các hội, tổ chức XH khác	350								0				350			
22	Công an thành phố	1.059								0					1.059		
23	Ban chỉ huy quân sự thành phố	11.559								0						11.559	
24	Phòng giáo dục và đào tạo	1.060	1.060							0							
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.521	1.521							0							
26	Trung tâm GD TX - GD NN	3.128	3.128							0							
27	Khối mầm non	113.132	113.132							0							
28	Khối tiểu học	204.673	204.673							0							
29	Khối THCS	158.085	158.085							0							

Biểu số 89/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**281.701**	**167.985**	**27.700**	**140.285**	**113.716**	**0**	**0**	**281.701**
1	An Hưng	7.412	3.341	815	2.527	4.070			7.412
2	Ba Đình	4.711	3.436	1.212	2.224	1.275			4.711
3	Điện Biên	11.108	9.668	1.242	8.426	1.440			11.108
4	Đông Cương	8.978	4.919	716	4.203	4.058			8.978
5	Đông Hải	13.216	13.203	744	12.459	12			13.216
6	Đông Hương	32.392	31.403	722	30.681	989			32.392
7	Đông Lĩnh	6.403	1.879	633	1.246	4.524			6.403
8	Đông Sơn	10.633	6.347	1.362	4.985	4.286			10.633
9	Đông Tân	13.738	10.087	664	9.423	3.651			13.738
10	Đông Thọ	6.645	4.691	1.592	3.099	1.954			6.645
11	Đông Vệ	11.151	9.216	1.233	7.984	1.935			11.151
12	Hàm Rồng	5.005	1.462	611	851	3.543			5.005
13	Lam Sơn	5.786	5.013	1.222	3.791	773			5.786
14	Long Anh	7.994	2.925	702	2.223	5.069			7.994
15	Nam Ngạn	11.241	7.335	1.003	6.333	3.906			11.241

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Ngọc Trạo	4.717	1.940	823	1.117	2.777			4.717
17	Phú Sơn	5.006	1.752	721	1.032	3.254			5.006
18	Quảng Cát	5.774	1.107	547	561	4.666			5.774
19	Quảng Đông	7.770	4.118	616	3.503	3.652			7.770
20	Quảng Hưng	9.168	6.051	1.019	5.033	3.116			9.168
21	Quảng Phú	7.171	2.821	621	2.200	4.350			7.171
22	Quảng Tâm	9.485	5.575	589	4.987	3.910			9.485
23	Quảng Thắng	10.473	6.867	757	6.110	3.606			10.473
24	Quảng Thành	9.954	6.618	815	5.803	3.337			9.954
25	Quảng Thịnh	4.660	982	542	440	3.678			4.660
26	Tân Sơn	6.099	2.812	1.177	1.635	3.287			6.099
27	Tào Xuyên	6.635	1.488	773	716	5.146			6.635
28	Thiệu Dương	5.815	1.307	571	736	4.508			5.815
29	Thiệu Khánh	5.683	1.026	593	433	4.657			5.683
30	Trường Thi	5.257	1.524	1.030	494	3.733			5.257
31	Đông Vinh	4.565	1.185	490	696	3.380			4.565
32	Hoằng Đại	6.219	2.605	575	2.030	3.614			6.219
33	Hoằng Quang	6.759	2.757	511	2.246	4.002			6.759
34	Thiệu Vân	4.079	521	462	60	3.558			4.079

Biểu số 92/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND thành phố Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán)					Lũy kế vốn bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2022			Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2022	Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Mục tiêu đầu tư
			Số QĐ, NQ,.. ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Tr đó: NS TP	Tỷ lệ vốn đã bố trí (%)		Tổng số	Tr đó: NS huyện		
					NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
I	**Dự án hoàn thành đã quyết toán**														
1	HTKT và GPMB TĐC Quảng Hưng (MB 2348/2008)		13093/QĐ-UBND ngày 27/12/2017	16.821		16.821		15.620	15.620			1.201	1.201	1.201	
2	HTKT và GPMB TĐC Quảng Hưng (MB 5704/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 thay thế MB 2349/2008)		713/QĐ-UBND ngày 23/1/2017	81.683		81.683		76.471	76.471			5.212	5.212	5.212	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư LK-01 thuộc MB 4221/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 xã Quảng Hưng để GPMB thi công tuyến đường CSEDP		4389/QĐ-UBND ngày 3/6/2015	7.379		7.379		6.827	6.827			552	552	552	
4	HTKT và GPMB Khu dân cư xã Đông Hải 12,7 ha (MBQH 2122/UBND-QLĐT ngày 08/12/2009)		10427/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	143.385		143.385		128.738	128.738			14.647	14.647	48	
5	HTKT cụm chợ và khu TĐC Đông Hương (MBQH 2072 ngày 20/5/2011 thay thế MBQH 2022)		10227/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	135.333		135.333		134.735	134.735			598	598	598	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
6	Khu dân cư phía Tây đường Liên Sở, xã Đông Hương MB 1825 (2,5 ha)		9988/QĐ-UBND ngày 07/11/2019	25.451		25.451		25.311	25.311			139	139	139	
7	Khu TĐC phục vụ GPMB dự án tu bổ, NC đê hữu sông Mã đoạn từ cầu Hàm Rồng đến Âu thuyền Bến Ngự, TPTH		3327/QĐ-UBND ngày 02/10/2012; 6848/QĐ-UBND ngày 17/8/2018	10.783		10.783		10.634	10.634			149	149	149	
8	HTKT khu TĐC phường Phú Sơn 2, TPTH (HTKT khu TĐC công viên Hồ Thành, tại phường Phú Sơn - MB34)		8372/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; 8667 /QĐ/UBND	6.980		6.980		6.228	6.228			752	752	752	
9	HTKT khu TĐC đường Cầu Trại xã Quảng Thắng (MB1484)		4206/QĐ-UBND ngày 25/10/2010	4.770		4.770		1.744	1.744			3.026	3.026	3.026	
10	HTKT Khuôn viên cây xanh thuộc MBQH khu dân cư Đông Nam cầu Đông Hương, phường Đông Hương, thành phố Thanh		4191/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	6.882		6.882		6.400	6.400			482	482	482	
11	GPMB và đầu tư HTKT khu TĐC số 1 xã Đông Hải MBQH kèm theo QĐ số 2589/QĐ-		6256/QĐ-UBND ngày 27/7/2015	54.393		54.393		54.055	54.055			338	338	338	
12	GPMB và đầu tư HTKT khu TĐC số 2 xã Đông Hải MBQH kèm theo QĐ số 2590/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 (phục		6257/QĐ-UBND ngày 27/7/2015	18.929		18.929		18.769	18.769			160	160	160	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cừ, thôn Tân Thọ, xã Đông Tân, Thành phố Thanh		8010/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	2.243		2.243		1.944	1.944			299	299	299	
14	HTKT khu xen cư phường Đông Vệ (MBQH 4884/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 điều		6130/QĐ-UBND ngày 06/07/2022	7.745		7.745		6.678	6.678			1.067	1.067	1.067	
15	Khu dân cư MB 100/UB-TNMT thôn Trường Sơn, xã Quảng		3902/QĐ-UBND ngày	1.070		1.070		910	910			160	160	160	
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 101/UB-TNMT		439/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	6.708		6.708		5.713	5.713			995	995	995	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
17	Khu xen cư phố Phượng Đình 2, phường Tào Xuyên (MBQH 1535/QĐ-UBND, ngày 28/2/2017, MBQH kèm theo QĐ số 6455 ngày 25/7/2016)		4103/QĐ-UBND ngày27/4/2022	4.677		4.677		3.693	3.693			984	984	984	
II	**Dự án hoàn thành chưa quyết toán.**														
19	HTKT và GPMB Khu TĐC xã Quảng Hưng (MBQH 204/UBND-QLĐT)		4033/QĐ-UBND ngày 19/12/2008	33.175		33.175		30.579	30.579			2.596	2.596	2.000	
20	HTKT và GPMB TĐC xã Quảng Hưng (MBQH 10610/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013 ĐC MBQH		5135/QĐ-UBND ngày 26/9/2012	60.644		60.644		40.969	40.969			19.675	19.675	7.546	
21	HTKT khu dân cư, tái định cư xã Đông Tân phục vụ GPMB đường vành đai phía Tây, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm		5149/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	49.802		49.802		46.202	46.202			3.600	3.600	2.000	
22	HTKT và GPMB khu dân cư mới P Lam Sơn (MB 1515)		3068/QĐ-UBND ngày 27/10/2006	7.758		7.758		5.617	5.617			2.141	2.141	589	
23	HTKT và GPMB Khu dân cư, TĐC xã Quảng Thắng (MBQH kèm theo QĐ số 4237/QĐ-UBND ngày 23/9/2021, MB		21885/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	168.367		168.367		142.481	142.481			25.886	25.886	2.000	
24	HTKT và GPMB TĐC phường Nam Ngạn (MB 08/UBND-CN ngày 13/11/2007)		1093/QĐ-UBND ngày 25/4/2007	88.833		88.833		75.310	75.310			13.523	13.523	3.000	
25	HTKT và GPMB khu Điện Cơ phường Ba Đình (MBQH 2346/UBND-QLĐT ngày 08/12/2008)		1133/QĐ-UBND ngày 04/4/2007	4.966		4.966		4.158	4.158			809	809	500	
26	HTKT TĐC đường Lê Thánh Tông phường Đông Vệ (MB 90/UB-CN)		5528/QĐ-UBND ngày 21/06/2022	233.487		233.487		231.741	231.741			1.746	1.746	1.746	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
27	HTKT Khu dân cư Bắc cầu Sâng, phường Nam Ngạn (MBQH số 09/QĐ-UBND ngày		8295QĐ-UBND ngày 05/10/2018	27.710		27.710		16.227	16.227			11.483	11.483	5.941	
28	HTKT khu dân cư, tái định cư thôn Quyết Thắng, xã Quảng		6984/QĐ-UBND ngày	50.900		50.900		22.825	22.825			28.075	28.075	5.000	
29	HTKT Khu dân cư, tái định cư thôn Gia Lộc II, xã Quảng Thịnh phục vụ GPMB đường vành đai phía Tây, thành phố		6983/QĐ-UBND ngày 2/8/2016	34.826		34.826		13.444	13.444			21.382	21.382	5.000	
30	Khu nhà ở và DV TM thuộc khu ĐT Bắc cầu Hạc (20 ha) (MBQH 6275/UBND-QLĐT ngày 09/11/2012 thay thế		6402/QĐ-UBND ngày 10/7/2014	315.060		315.060		148.337	148.337			166.723	166.723	5.000	
31	HTKT và GPMB TĐC xã Đông Hải (MB934/2008)		3185/QĐ-UBND ngày 04/6/2013	97.200		97.200		78.245	78.245			18.955	18.955	5.000	
32	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư Đông Tân phục vụ GPMB đường vành đai Đông		10817/QĐ-UBND ngày 13/12/2018	60.290		60.290		44.737	44.737			15.553	15.553	3.495	
33	HTKT khu dân cư phố 6 phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa (MBQH 1906/QĐ-		5622/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	90.874		90.874		64.683	64.683			26.191	26.191	5.000	
34	HTKT khu dân cư xã Đông Hải MBQH 2107		3779/QĐ-UBND ngày 05/05/2014	18.236		18.236		10.319	10.319			7.917	7.917	4.270	
35	MBQH Khu dân cư 2.37 ha xã Đông Tân (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/12/2015)		1083/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	25.632		25.632		18.175	18.175			7.457	7.457	2.331	
36	HTKT khu dân cư đường Lý Nhân Tông (MBQH số 413/UBND-QLĐT ngày		2115/QĐ-UBND ngày 03/6/2009	3.096		3.096		1.764	1.764			1.332	1.332	713	
37	HTKT khu xen cư trường Tiểu học Đông Vệ 2 cũ (MBQH 9457/QĐ-UBND ngày		968/QĐ-UBND ngày 9/2/2017	1.246		1.246		850	850			396	396	147	
38	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Chẹt kéo dài, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2185/UBND-QLĐT ngày 18/11/2008)		5025/QĐ-UBND ngày 09/12/2010 4616/QĐ-UBND ngày	28.156		28.156		20.232	20.232			7.925	7.925	2.294	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
39	HTKT khu dân cư phường Nam Ngạn (MB 4665 điều chỉnh MBQH số 1905)		10354/QĐ-UBND ngày 13/11/2015	66.980		66.980		54.750	54.750			12.230	12.230	1.000	
40	HTKT khu dân cư phường Nam Ngạn (MB 9217 ngày 10/10/2014)		6356/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	1.951		1.951		1.030	1.030			921	921	530	
41	HTKT khu dân cư thôn 5, xã Thiệu Khánh (MBQH 7048/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)		9530/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	9.553		9.553		8.162	8.162			1.391	1.391	1.280	
42	HTKT khu dân cư thôn Kiều Tiến, xã Hoằng Đại (MBQH 6859/QĐ-UBND ngày		11252/QĐ-UBND ngày 23/12/2020	16.033		16.033		10.000	10.000			6.033	6.033	2.826	
43	HTKT khu dân cư Thôn 5, xã Thiệu Vân, TP Thanh Hóa		9320/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	13.653		13.653		11.184	11.184			2.469	2.469	1.000	
44	HTKT MBQH khu dân cư thôn 2 xã Thiệu Vân (MBQH kèm theo QĐ số 8032 ngày 12/9/2016)		4538/QĐ-UBND ngày 10/5/2017	5.636		5.636		3.564	3.564			2.072	2.072	945	
III	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**														
1	HTKT và GPMB khu Nhà ở Nam TT xã Đông Hải (MB 1171/ 2007)		2191/QĐ-UBND ngày 21/3/2014	65.324		65.324		41.172	41.172			24.152	24.152	3.000	
2	HTKT Và GPMB TĐC xã Quảng Hưng (MB1185/ 2008) phục vụ XD Đại lộ Bắc Nam (2,17 ha)		2869/QĐ-UBND ngày 18/9/2008	28.112		28.112		7.729	7.729			20.383	20.383	3.000	
3	HTKT khu TĐC xã Đông Hương (MB 217-XD/UB ngày 03/12/2002)		9163/QĐ-UBND ngày 19/09/2022	47.569		47.569		8.316	8.316			39.253	39.253	7.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
4	HTKT TĐC xã Quảng Thành (MB 9449 ngày 20/10/2015 điều chỉnh MB 1227)		2490/QĐ-UBND ngày 8/12/2004; 19712/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.521		39.521		13.894	13.894			25.626	25.626	3.500	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MBQH 5186) phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Hệ thống tiêu úng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (4,96 ha)		345/QĐ-UBND ngày 27/01/2016	52.580		52.580		26.003	26.003			26.577	26.577	5.000	
6	HTKT TĐC phường Nam Ngạn (MBQH 9101 ngày 24/10/2018 điều chỉnh từ MB 1474, MB85)		3516/QĐ-UBND ngày 18/11/2008	61.479		61.479		51.900	51.900			9.579	9.579	5.000	
7	GPMB xây dựng Hồ thành Khu vực II		8769/QĐ-UBND ngày 01/10/2014	119.613		119.613		28.771	28.771			90.842	90.842	15.000	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Quảng Tâm và xã Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 8197/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 điều chỉnh từ MBQH số 79/UBND-TNMT ngày 20/11/2011)		2051/QĐ-UBND ngày 20/3/2014; 2889/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	37.272		37.272		24.409	24.409			12.863	12.863	5.000	
9	Di chuyển đường dây điện 0,4KV cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng phục vụ GPMB thực hiện dự án: Sửa chữa, bổ sung biển báo và vạch sơn đường đoạn từ Km187+00-Km231+667; Sửa chữa, bổ sung		11574/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.352		1.352						1.352	1.352	1.167	
10	Khu dân cư, TĐC xã Đông Hương MBQH 1876 (giáp khu ĐT Bình Minh, 28,6ha)		1133/QĐ-UBND ngày 07/3/2012	422.024		422.024		97.245	97.245			324.779	324.779	20.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6, phường Thiệu Khánh,		8942/QĐ-UBND ngày	41.441		41.441		34.950	34.950			6.491	6.491	2.000	
1	HTKT và GPMB Khu dịch vụ thương mại văn phòng và khu		7392/QĐ-UBND ngày	687.581		687.581		318.799	318.799			368.782	368.782	15.000	
2	Khu dân cư TĐC xã Quảng Thành (MBQH 3446, 5865, 1820)		10314/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	213.190		213.190		101.961	101.961			111.229	111.229	20.000	
3	HTKT khu ở và thương mại phía Nam trường SOS thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá (MBQH 3609/QĐ-UBND, ngày 07/5/2018,		286/QĐ-UBND ngày 11/1/2016	231.318		231.318		116.172	116.172			115.145	115.145	20.000	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Thành Yên (vị trí 01), phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016) (1,03 ha)		1043/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	5.366		5.366		3.060	3.060			2.306	2.306	1.233	
5	HTKT khu xen cư số 21, phường Lam Sơn, thành phố		9509/QĐ-UBND ngày	6.772		6.772		4.595	4.595			2.177	2.177	2.000	
6	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Quang, thành phố Thanh		5747/QĐ-UBND ngày	8.725		8.725		1.344	1.344			7.381	7.381	3.000	
7	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hoá (MBQH 3716/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)		1676/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	12.145		12.145		108	108			12.037	12.037	10.000	
8	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hoá (MBQH 3714/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)		9309/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	17.259		17.259		1.085	1.085			16.174	16.174	10.000	
9	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Long (nay là xã Long Anh) và xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên), thành phố Thanh Hoá (MBQH 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và MBQH 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)		6169/QĐ-UBND ngày 21/07/2021	8.029		8.029		443	443			7.586	7.586	4.000	
10	HTKT khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 938/QĐ-UBND		9694/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	37.871		37.871		10.072	10.072			27.799	27.799	15.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
11	HTKT khu dân cư thôn Quan Nội 3, phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa (Trước đây là Quan Nội 5, xã Long Anh)		1863/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	48.141		48.141		8.044	8.044			40.097	40.097	15.000	
13	HTKT khu dân cư xen cư, xen kẹp trên địa bàn xã Quảng Phú (MBQH số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020)		9678/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	34.898		34.898		254	254			34.644	34.644	12.000	
14	HTKT khu dân cư, xen cư, xen kẹp trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH số 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)		958/QĐ-UBND ngày 03/2/2021	36.409		36.409		4.943	4.943			31.466	31.466	13.000	
15	HTKT khu dân cư xen cư, xen kẹt phường Đông Cương (MBQH số 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)		73/NQ-HĐND ngày 28/4/2022	40.408		40.408		7.673	7.673			32.735	32.735	10.000	
16	HTKT khu dân cư, xen cư thôn Toản, phường An Hưng, Tp Thanh Hoá (Vị trí số 3) (MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)		5745/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	15.392		15.392		202	202			15.190	15.190	8.000	
17	HTKT khu dân cư, xen cư thôn Tiến Toản, phường An Hưng, Tp Thanh Hoá (Vị trí số 2) (MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)		2263/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	24.788		24.788		432	432			24.356	24.356	10.000	
18	KTKT khu dân cư xen cư, xen kẹp trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH số 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)		2992/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	8.298		8.298		1.153	1.153			7.145	7.145	4.000	
19	HTKT khu xen cư, xen kẹt Quảng Đông (MBQH 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)		2993/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	23.562		23.562		1.910	1.910			21.652	21.652	10.000	
20	HTKT khu dân cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 7258/QĐ-UBND ngày 12/8/2019) (5,66 ha)		6422/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	58.662		58.662		21.030	21.030			37.632	37.632	15.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư phục vụ GPMB dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)		2199/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	123.496		123.496		35.777	35.777			87.719	87.719	32.000	
22	Hạ tầng quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hương (MBQH số 1418/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)		7872/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	1.884		1.884						1.884	1.884	1.000	
23	Hạ tầng kỹ thuật hai bên QL 1A (từ tượng đài Thanh niên xung phong đến cầu Hoàng Long) (MBQH 4788/QĐ-UBND ngày 31/5/2019, MBQH 1130/UBND-QLĐT ngày 06/7/2010)		2283/QĐ-UBND ngày 20/3/2019	337.062		337.062		209.323	209.323			127.739	127.739	10.000	
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư cầu Sinh, phường Đông Cương (MBQH kèm theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 04/02/2016)		5278/QĐ-UBND ngày 10/06/2022	39.370		39.370		19.265	19.265			20.105	20.105	11.774	
25	HTKT khu dân cư Hoăng Long số 1, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)		2431/QĐ-UBND ngày 22/3/2019	6.781		6.781		4.243	4.243			2.538	2.538	1.000	
26	HTKT khu dân cư Đồng Sâm, xã Đông Vinh (MBQH số 8195/QĐ-UBND ngày 29/10/2013)		1547/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	16.368		16.368		12.972	12.972			3.396	3.396	1.000	
C	**ĐẤU GIÁ GIAI ĐOẠN 2024 - 2025**			**2.094.224**	**0**	**2.094.224**	**0**	**298.213**	**298.213**	**0**	**0**	**1.796.011**	**1.796.011**	**155.270**	
I	**Dự án đang triển khai thi công**														
1	HTKT và GPMB Khu Tái định cư phường Phú Sơn (MBQH số 73/UBND ngày 13/6/2005)		2452/QĐ-UBND ngày 23/7/2009	193.665		193.665		99.485	99.485			94.180	94.180	12.987	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
2	HTKT khu dân cư số 2 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hoá (MBQH 3451/QĐ-UBND)		5020/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	28.005		28.005		115	115			27.890	27.890	10.000	
3	Khu dân cư tái định cư ngoại đê tả sông mã phường Tào Xuyên (7,46 ha) MBQH 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)		9503/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	75.268		75.268		21.005	21.005			54.262	54.262	10.000	
4	HTKT Khu dân cư để bổ sung quỹ đất cho dự án Khu đô thị mới ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 10497/QĐ-UBND ngày 07/12/2018) (6,6 ha)		9601/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 6420/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	48.011		48.011		46.499	46.499			1.512	1.512	5.000	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Bắc cầu quán Nam thành phố Thanh Hóa (MBQH số 22201/QĐ-UBND ngày 28/12/2016) (8,32 ha)		658/QĐ-UBND ngày 16/01/2019	116.079		116.079		15.766	15.766			100.312	100.312	5.000	
6	HTKT khu dân cư thôn Quang Trung, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)		8294/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	15.928		15.928		6.500	6.500			9.428	9.428	3.000	
7	HTKT khu dân cư thôn Thanh Kiên, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)		6618/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	22.321		22.321		15.753	15.753			6.568	6.568	3.000	
8	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Thiệu Khánh và Thiệu Vân, thành phố Thanh Hoá (MBQH 3710/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và MBQH 3715/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)		2297/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	11.990		11.990		22	22			11.968	11.968	1.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Trđó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Trđó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
9	HTKT khu dân cư thôn 6, xã Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3848/QĐ-UBND ngày 11/5/2018) (2,29 ha)		2686/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	25.217		25.217						25.217	25.217	3.100	
10	HTKT khu dân cư thôn Phúc Thọ, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016) (3,71 ha)		6421/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	38.760		38.760		13.498	13.498			25.262	25.262	8.000	
11	HTKT khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)		2262/QĐ-UBND ngày 02/5/2021	40.276		40.276		1.837	1.837			38.439	38.439	3.000	
12	HTKT khu dân cư phố 5, phường Đông Cương (MBQH số 9619 ngày 07/11/2018)		1392/QĐ-UBND ngày 02/3/2021	79.008		79.008		225	225			78.783	78.783	6.300	
13	HTKT Khu xen cư NVH phố Quang Trung 3, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 939/XD-UB ngày 01/6/2007)		6751/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	1.104		1.104						1.104	1.104	883	
14	HTKT Khu dân cư phục vụ di dân vùng lũ xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 8535/UBND-QLĐT ngày 21/9/2015)		4435/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	169.590		169.590		32.779	32.779			136.811	136.811	25.000	
15	HTKT khu dân cư, tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà, phường An Hưng		7007/QĐ-UBND ngày 09/08/2022	6.020		6.020		1.924	1.924			4.096	4.096	3.000	
16	HTKT khu xen cư phố Thành Mai, phường Quảng Thành (MBQH số 1248 ngày 21/02/2017)		10437/QĐ-UBND ngày 28/11/2019	2.850		2.850						2.850	2.850	1.000	
17	HTKT Khu dân cư, công viên cây xanh xã Quảng Thịnh (MBQH 575/QĐ-UBND ngày 19/01/2016)		6538/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	32.092		32.092		13.202	13.202			18.890	18.890	5.000	
II	**Dự án chưa khởi công**														

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
1	HTKT khu dân cư, tái định cư xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa giai đoạn 2 (MBQH kèm theo Quyết định số 5303/QĐ-UBND ngày 15/12/2015)		9102/QĐ-UBND ngày 19/09/2022	138.665		138.665		15.433	15.433			123.232	123.232	2.600	
2	HTKT khu dân cư, tái định cư thôn Gia Lộc 1, xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015)		10511/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	126.267		126.267		470	470			125.797	125.797	3.700	
3	HTKT khu dân cư xen cư thôn Trần, phường An Hưng (vị trí số 4) (MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)		1937/QĐ-UBND ngày 23/03/2021	24.592		24.592		107	107			24.485	24.485	700	
4	HTKT khu dân cư, xen cư thôn Trần, phường An Hưng, Tp Thanh Hoá (Vị trí số 1) (MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)		1120/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	38.023		38.023		622	622			37.401	37.401	1.100	
5	HTKT Khu dân, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3791/QĐ-UBND ngày 05/10/2017) (Mật Sơn 3 khoảng 21,1ha)		4717/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	217.570		217.570		11.227	11.227			206.343	206.343	15.000	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)		5517/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	79.175		79.175						79.175	79.175	2.400	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư số 1 xã Long Anh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 10004/QĐ–UBND ngày 26/11/2020)		9767/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	11.395		11.395		200	200			11.195	11.195	7.000	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư số 2 xã Long Anh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)		2595/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	19.748		19.748		115	115			19.633	19.633	600	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ-UBND ngày 11/02/2022)		7019/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	6.250		6.250						6.250	6.250	200	
10	HTKT khu dân cư tái định cư ngoại đê sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3938/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)		6423/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	108.658		108.658		1.429	1.429			107.229	107.229	5.000	
11	HTKT Khu ở phía Bắc đường Nguyễn Công Trứ, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 1114/QĐ-UBND ngày 30/3/2016)			274.482		274.482						274.482	274.482	8.200	
12	HTKT Khu xen cư xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 5761/QĐ ngày 05/8/2020)		11551/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	1.161		1.161						1.161	1.161	700	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Thành Yên (theo QĐ số 2003/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 - vị trí 08), phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá		6787/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	10.961		10.961						10.961	10.961	300	
14	HTKT khu dân cư Đồng Chành xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 19973/QĐ-UBND ngày 08/10/2016)		7098/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	17.109		17.109						17.109	17.109	500	
III	**Dự án đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư**														
1	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Sơn (MBQH 1789/QĐ-UBND ngày 21/02/2022) (0,29ha)			2.994		2.994						2.994	2.994	500	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
2	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022) (0,46ha)			6.022		6.022						6.022	6.022	300	
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phù Lưu, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 1788/QĐ-UBND ngày 21/02/2022) (5,2ha)			72.947		72.947						72.947	72.947	500	
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai, thành phố Thanh Hóa (MBQH 10497/QĐ-UBND ngày 07/12/2018) (2,3ha)			28.966		28.966						28.966	28.966	500	
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư bổ sung phục vụ GPMB dự án Công viên nước Đông Hương, phường Đông Hương			3.056		3.056						3.056	3.056	200	
D	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CHUYỂN TIẾP**			**2.066.277**	**0**	**1.537.762**	**0**	**1.247.259**	**795.933**	**0**	**0**	**819.018**	**741.830**	**239.365**	
I	**Dự án hoàn thành đã quyết toán**														
1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên cây xanh Quảng Trường Lam Sơn		8170/QĐ-UBND ngày 29/09/2020	5.894		5.894		5.710	5.710			184	184	184	
2	Mua sắm, lắp đặt thiết bị cho các phòng họp trực tuyến, camera an ninh tại khu trung tâm hành chính mới thành phố Thanh Hoá		8318/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	6.103		6.103		4.610	4.610			1.493	1.493	1.493	
3	Mở giải phân cách để vào Khu trung tâm Hành chính mới thành phố Thanh Hóa		9224/QĐ-UBND ngày 22/09/2022	4.217		4.217		4.165	4.165			52	52	52	
4	Nâng cấp cải tạo Trường THPT Tô Hiến Thành		13704/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	11.300		11.300		10.481	10.481			819	819	150	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
5	Tuyến đường đi qua khu dân cư hiện trạng phường Đông Sơn		2968/QĐ-UBND ngày 9/4/2019 11524/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1.578		1.578		1.508	1.508			70	70	70	
6	Cải tạo, nâng cấp mặt đường hệ thống thoát nước, vỉa hè nút giao thông giữa đường Đặng Tiến Đông và đường Nguyễn Bặc phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá		9223/QĐ-UBND ngày 22/09/2022	1.498		1.498		1.383	1.383			115	115	115	
7	Cải tạo đường phía sau Tượng đài Lê Lợi		804/QĐ-UBND ngày 25/01/2016	1.256		1.256		796	796			460	460	460	
8	Đầu nối giao thông giữa đường tránh Quốc lộ 1A với đường gom dự án HTKT khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa		9380/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	5.396		5.396		5.355	5.355			41	41	41	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Hoằng Lý, thành phố Thanh Hoá; Hạng mục: Đường giao thông liên thôn và mương tiêu Lý Cát đoạn từ Quốc lộ 1A đến đê Sông Tào		11929/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	12.895		12.895		12.830	12.830			65	65	65	
10	Sửa chữa, làm mới một số nút đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		8465/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	2.415		2.415		2.277	2.277			137	137	137	
11	Cầu và đường 2 đầu cầu thuộc thôn Đa Sỹ (đoạn từ thôn Đa Sỹ đến QL 45) xã Đông Vinh		6573/QĐ-UBND ngày 21/07/2022	44.381		44.381		43.758	43.758			623	623	623	
12	Xử lý khẩn cấp sạt trượt bờ tả sông Bến Ngự đoạn K1+700 đến K1+870, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa		12332/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.096		1.096		963	963			133	133	181	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
13	Sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		13319/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	3.898		3.898		3.805	3.805			93	93	93	
14	Đại lộ Lê Lợi kéo dài đến đê sông Mã		1139/QĐ-UBND ngày 04/04/2022	288.710		28.844		283.249	28.219			5.461	625	626	
15	Hệ thống hội nghị trực tuyến cho các đơn vị phường, xã; phòng họp không giấy, phần mềm quản lý phản ánh và tương tác trực tuyến		4791/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	6.779		6.779		6.599	6.599			180	180	180	
16	Nhà hát Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa		2667/QĐ-UBND ngày 26/7/2017	130.589		5.298		130.089	4.798			500	500	500	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Hoằng Lý, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục: Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua Trung tâm hành chính xã đến mương tiêu Lý Cát và từ ngã tư thôn 4 đi chợ Tào		5470/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	7.619		7.619		7.504	7.504			115	115	115	
18	Cải tạo hệ thống thoát nước, vỉa hè Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao BigC đến sông Quảng Châu		3147/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	6.043		6.043		5.795	5.795			248	248	248	
19	Cải tạo, nâng cấp đường Vệ Yên, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa		5144/QĐ-UBND ngày 08/6/2022	2.799		2.799		2.768	2.768			31	31	31	
20	Hệ thống chiếu sáng liên xã từ quốc lộ 1A đến xã Hoằng Đại (Giai đoạn 2)		8089/QĐ-UBND ngày 11/9/2015	844		844		800	800			44	44	44	
21	Chống sạt lở khu di tích lịch sử Văn Hoá Hàm Rồng		9901/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 11476/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	3.951		3.951		3.782	3.782			169	169	170	
22	Dự án do UBND các phường, xã làm chủ đầu tư											0	0		

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
23	Cải tạo NVH phố Xuân Lộc; cải tạo, nâng cấp tuyến đường và hệ thống chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời phục vụ di dân phòng chống lụt bão từ Cống tiêu phố Sơn Vạn đến NVH phố Xuân Lộc, phường Đông Hải		7889/QĐ-UBND ngày 17/08/2022	14.747		14.468		14.734	14.455			13	13	14	
24	Cải tạo, nâng cấp đường Hàm Nghi, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa		5279/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 5062/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 11329/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	12.370		12.370		11.899	11.899			471	471	471	
25	Xử lý ngập úng trong các khu dân cư hiện trạng phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục: Đấu nối hệ thống thoát nước từ cửa xả D3 (MBQH 1876) ra Đại lộ Lê Lợi		9777/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	7.727		6.987		5.790	4.987			1.937	2.000	1.000	
26	Trường THCS Lý Tự Trọng, P.Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa		13893/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	13.634		13.504		13.254	13.124			380	380	380	
27	THCS Đông Thọ, phường Đông Thọ		740/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	32.073		32.073		28.291	28.291			3.782	3.782	3.782	
28	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè tuyến QL1A đoạn từ ngã tư đường Đại lộ CSEDP đến đầu đường Chi Lăng, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa		2356/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	997		975		974	952			23	23	23	
29	Đường giao thông từ cầu Văn Vật đi Đông Nam, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa		2941QĐ-UBND ngày 04/04/2022	3.955		3.955		3.879	3.879			76	76	76	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
30	Trường Mầm non Hoằng Đại; Xây mới nhà lớp học 02 tầng 04 phòng, cải tạo nhà lớp học 01 tầng 03 phòng, nhà lớp học 01 tầng 05 phòng, cổng, tường rào, nhà bảo vệ, hệ thống thoát nước và khuôn viên sân vườn		9314/QĐ-UBND ngày 23/09/2022	5.621		3.935		5.589	3.903			32	32	32	
31	Trường tiêu học Nguyễn Văn Trỗi; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa các khối nhà lớp học và xây mới nhà vệ sinh		4953/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	5.802		5.802		5.613	5.613			189	189	189	
32	Cải tạo, nâng cấp đường Nhân Phong, phố 5, phường Quảng Hưng		9781/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 11750/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	7.281		7.281		7.069	7.069			212	212	212	
33	Trường Tiểu học phường Quảng Hưng; HM: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng		9811/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	9.478		9.478		8.470	8.470			1.008	1.008	1.008	
34	Nâng cấp, sữa chữa khu công sở phường Quảng Thắng, Thành phố Thanh Hóa. Hạng mục: Cải tạo nhà làm việc, xây mới nhà hội trường và các công trình phụ trợ khu công sở		7343/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	11.504		10.843		10.989	10.328			515	515	515	
35	Nhà hiệu bộ trường tiểu học phường Quảng Thành		4150/QĐ-UBND ngày 28/04/2022	7.343		3.957		3.760	3.690			3.583	267	267	
36	Nâng cấp, cải tạo đường Đông Cuốn (Đoạn từ nhà ông Thông đến nhà ông Ngọc phố Thành Tráng), phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá		5527/QĐ-UBND ngày 21/06/2022	1.056		1.056		1.019	1.019			37	37	37	
37	Sân văn hóa thể thao phường Tào Xuyên		8179/QĐ-UBND ngày 20/08/2022	985		960		600	600			385	360	96	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Trđó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Trđó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
38	Trường trung học cơ sở Thiệu Dương, xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng.		416/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	3.827		3.180		3.664	3.017			163	163	163	
39	Đường giao thông nông thôn từ thôn 9 đến thôn 10 xã Thiệu Dương		143/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	1.863		783		1.773	693			90	90	90	
40	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa		3546/QĐ-UBND ngày 18/04/2022	3.399		3.399		3.197	3.197			202	202	202	
41	Trường THCS Minh Khai, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học bộ môn; cải tạo khu nhà hiệu bộ, nhà lớp học cũ và các hạng mục phụ trợ.		6797/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 11584/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	4.808		4.679		4.611	4.482			197	197	68	
II	**Dự án hoàn thành chưa quyết toán**														
1	Cải tạo chỉnh trang, mở rộng đoạn đường Lê Quý Đôn (từ Trần Phú đến ngõ 87 Hàn Thuyên), phường Ba Đình, thành phố Thanh Hoá		4638/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	1.586		1.586		1.086	1.086			500	500	500	
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thanh Quảng phường Ba Đình, thành phố Thanh Hoá		3729/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	13.655		13.655		10.000	10.000			3.655	3.655	500	
3	Sửa chữa chỉnh trang đô thị tại Quảng trường Lam Sơn; Tượng đài Lê Lợi và một số tuyến đường trung tâm trong nội thành thành phố Thanh Hóa.		5793/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	1.014		1.014		27	27			987	987	500	
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường phía sau kỳ đài Quảng Trường Lam Sơn, phường Điện Biên		617/QĐ-UBND ngày 27/1/2021	7.542		7.542		2.974	2.974			4.569	4.569	2.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
5	Nội thất, trang thiết bị các phòng họp, phòng đa năng, phòng chờ, phòng khánh tiết khu Trung tâm hành chính mới TP Thanh Hoá		1963/QĐ-UBND ngày 09/3/2020	9.636		9.636		6.084	6.084			3.552	3.552	1.000	
6	Các hạng mục phụ trợ phục vụ hoạt động của các phòng, ban, đơn vị khu Trung tâm hành chính mới TP Thanh Hóa		1982/QĐ-UBND ngày 10/3/2020	6.966		6.966		4.360	4.360			2.606	2.606	500	
7	Cải tạo, nâng cấp đường Ai Sơn 2 đi Ái Sơn 1 + Mương tiêu Bắc Sơn, phường Đông Hải (đoạn từ MB 2122 đến Đại lộ Nam sông Mã)		1482/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	10.032		10.032		3.216	3.216			6.816	6.816	4.000	
8	Cải tạo, nâng cấp đường Phạm Ngũ Lão, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ QL47 đến đường CSEDP)		4485/QĐ-UBND ngày 17/05/2022	4.996		4.996		129	129			4.867	4.867	2.000	
9	Nâng cấp và sửa chữa Hệ thống điện chiếu sáng trong Công viên thuộc khu đô thị Đông Bắc ga, TPTH.		6252/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	1.028		1.028		760	760			268	268	0	
10	Tu bổ, nâng cấp đê Hữu sông Mã đoạn từ K40+742 đến K44+00 thành phố Thanh Hóa			35.510		1.487		34.023	680			1.487	807	0	
11	Di chuyển tuyến kênh tiêu Thành Hưng, Phường Quảng Thành		2177/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	10.652		9.506		7.407	7.407			3.245	2.099	0	
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ QL 1A đến nghĩa trang chợ nhàng		2553/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	25.182		25.182		17.300	17.300			7.882	7.882	1.000	
13	Lắp đặt camera giám sát các mỏ vật liệu trên địa bàn TP Thanh Hoá		3949/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	987		987		650	650			337	337	0	
14	Cải tạo sân tập và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao tại khuôn viên công cộng các phường Ba Đình, Điện Biên, Tân Sơn, Đông Thọ, Đông Vệ, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa		3093/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	6.240		6.240		2.957	2.957			3.283	3.283	1.500	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
15	Mua sắm trang thiết bị làm việc cho Ủy ban mặt trận tổ quốc các cấp và UBND thành phố phục vụ cải cách hành chính		2265/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	1.167		1.167		467	467			700	700	700	
16	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa		4718/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 5522/QĐ-UBND ngày 21/06/2022	1.757		1.757		1.313	1.313			444	444	500	
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Thanh Hoá		2751/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	1.407		1.407						1.407	1.407	200	
18	Di chuyển đài truyền thanh - truyền hình về trung tâm hành chính mới TPTH		9133/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	1.011		1.011		653	653			358	358	100	
19	Xây dựng hệ thống công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Thanh Hóa năm 2022		105/NQ-HĐND ngày 02/8/2022	1.800		1.800		1.115	1.115			685	685	685	
20	Mua sắm vật tư, trang thiết bị, thuốc, phòng hộ cá nhân triển khai nhiệm vụ lưu động cho các trạm y tế phường, xã triển khai phương án cách ly quản lý, theo dõi, khám điều trị tại nhà đối với người nhiễm Covid-19 trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		1244/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	2.386		2.386		1.080	1.080			1.306	1.306	800	
21	Mua sắm trang thiết bị, thuốc, hóa chất, sinh phẩm thiết yếu đảm bảo phục vụ phòng, chống dịch cho Cơ sở thu dung, điều tị Covid-19 thuộc Bệnh viên đa khoa thành phố Thanh Hóa		1243/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	2.188		2.188		935	935			1.253	1.253	800	
22	Tu bổ, chống xuống cấp tượng đài anh hùng dân tộc Lê Lợi		5539/QĐ-UBND ngày 10/7/2018	2.726		987		1.739				987	987	987	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
23	Di chuyển trạm tiếp sóng phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa (GPMB)		641/QĐ-UBND ngày 02/3/2017	2.395		2.395		1.315	1.315			1.080	1.080	1.000	
24	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Nhà lớp học và PCN 4 tầng)		1816/QĐ-UBND ngày 26/2/2015	5.251		5.238		3.737	3.633			1.514	1.605	0	
25	Trường THCS Quang Trung (3T, 9p)		12128/QĐ-UBND số 31/12/2015	5.246		5.246		3.950	3.950			1.296	1.296	0	
26	Chống đỡ, gia cố, gia cường tạm thời di tích lịch sử "Hoa Thương Hội Quán" tại phường Ba Đình, thành phố Thanh Hoá		8317/QĐ-UBND ngày 5/10/2020	526		526		0	0			526	526	400	
27	Nâng cấp, cải tạo hè đường phía Bắc đường Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá		5577/QĐ-UBND ngày 27/06/2019	1.173		773		750	500			423	273	0	
28	Đường Hạc Oa, phường Đông Cương, TPTH; HM: Nền mặt đường, hệ thống thoát nước		166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020	29.474		27.595		18.741	18.741			10.733	8.854	600	
29	Kênh mương và Giao thông nội đồng phường Đông Cương		886/QĐ-UBND ngày 27/01/2015	5.221		5.221		3.259	3.259			1.962	1.962	400	
30	Cải tạo, nâng cấp đường Định Hòa, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa.		10514/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	26.613		26.613		10.263	10.263			16.350	16.350	10.000	
31	Đường trục chính làng Đại Khối (đoạn từ thôn 1 qua thôn 2 đến thôn 3), phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa, thành phố Thanh Hóa		10513/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	42.070		42.070		12.000	12.000			30.070	30.070	10.000	
32	Các đường trục chính trong làng Định Hòa (Đoạn nối từ đường Lê Thành qua thôn 5 đến đường Định Hòa đi Đông Lĩnh) phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa		1101/NQ-HĐND ngày 02/08/2022	24.352		24.352		6.200	6.200			18.152	18.152	10.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
33	Cải tạo khu nhà công an phường thành khu nhà một của, tiếp dân và các hạng mục lát sân, thoát nước, nhà xe phường Đông Hải, thành phố Thanh Hoá		2106/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	3.295		2.747		2.645	2.600			650	147	0	
34	Hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư Phường Đông Hương		9385/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.360		4.360		1.670	1.670			2.690	2.690	1.400	
35	Đường giao thông tuyên Bản Nguyên đến cầu ông Tạo, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hoá; HM Giải phóng mặt bằng và tái định cư		10781/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	882		882		617	617			265	265	261	
36	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Đông Thọ (Gđ1 - Nhà lớp học 4 tầng, nhà hiệu bộ 4 tầng, cổng tường rào, khu bếp tạm; Gđ2 - Xây mới nhà ăn 2 tầng, nhà bếp, khu sơ chế mái tôn)		10287/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	8.124		6.863		5.000	4.500			3.124	2.363	300	
37	Truyền hình hội nghị trực tuyến tại phường Đông Thọ		9386/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.901		951		1.200	500			701	451	200	
38	Lát vỉa hè đường Lê Thần Tông và hồ Đông Vệ		21865/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	2.887		2.887		2.254	2.254			633	633	0	
39	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Khắc Tháo, phường Đông Vệ. Hạng mục: Nền mặt đường, vỉa hè, thoát nước		2918/QĐ-UBND ngày 14/6/2012	3.345		3.325		1.820	1.800			1.525	1.525	500	
40	Trường Tiểu học Đông Vệ 2, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà tập đa năng, bếp ăn bán trú và các công trình phụ trợ		5468/QĐ-UBND ngày 8/8/2013	12.521		12.521		9.850	9.850			2.671	2.671	0	
41	Rãnh thoát nước làng Đông Sơn		19373/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	937		937		600	600			337	337	100	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
42	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa		2267/QĐ-UBND ngày 27/03/2014	2.627		1.256		2.181	810			446	446	200	
43	Lát đá vỉa hè đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sâng đến MBQH 6275)		7739/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 155/QĐ-UBND ngày 09/1/2018	5.272		2.636		3.077	1.623			2.195	1.013	200	
44	Mở rộng đường vào khu dân cư Bắc Cầu Sâng		3008/QĐ-UBND ngày 21/6/2012 9481/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	7.029		7.029		6.658	6.658			371	371	0	
45	Cải tạo, nâng cấp mở rộng ngõ vào di tích chùa Mật Đa, phường Nam Ngạn		10589/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.230		1.230		636	636			594	594	200	
46	Cải tạo, nâng cấp đường Trịnh Khả, phường Ngọc Trạo		6686/QĐ-UBND ngày 27/8/2020	7.730		7.730		7.062	7.062			668	668	500	
47	Trường mầm non khu B xã Quảng Cát, thành phố Thanh Hóa; HM Nhà lớp học 01 tầng, 3 phòng học		8756/QĐ-UBND ngày 27/09/2016	2.182		1.600		1.429	1.300			753	300	0	
48	Đường điện chiếu sáng công cộng xã Quảng Phú		7433/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	3.795		3.532		2.821	2.821			974	711	500	
49	Trường tiểu học Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá; hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng và các công trình phụ trợ.		4524/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	13.799		8.548		11.262	6.800			2.537	1.748	0	
50	Hệ thống điện chiếu sáng QL45 đoạn từ đầu đường vào xã Đông Vinh đến thôn Thịnh Vạn, xã Quảng thịnh		9694/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	4.396		4.396		4.327	4.327			69	69	69	
51	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Văn Hưu, P Tân Sơn		584/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	4.648		4.648		3.840	3.840			808	808	0	
52	Trường MN Tào Xuyên; HM Nhà lớp học 03 tầng, 8 phòng		10636/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	11.084		11.084		10.400	10.400			684	684	0	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
53	Hệ thống nước sinh hoạt khu dân cư xã Hoằng Lý		1245/QĐ-UBND ngày 29/2/2016	4.502		1.655		2.756	1.000			1.746	655	200	
54	Khu trung tâm văn hóa thể thao xã Thiệu Dương: Hang muc: Sân thể thao		9523/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	6.215		5.474		5.371	4.872			844	602	0	
55	Trung tâm văn hoá TDTD xã Thiệu Khánh; HM Nhà hội trường và các công trình phụ trợ		13502/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	13.159		9.750		10.447	7.250			2.712	2.500	0	
56	Trường tiểu học xã Thiệu Khánh; HM Nhà hiệu bộ, nhà ăn bán trú và các hạng mục phụ trợ		10808/QĐ-UBND ngày 30/08/2017	14.971		12.725		13.250	11.600			1.721	1.125	0	
57	Điện sinh hoạt, điện chiếu sáng thôn 1 đi thôn 3, di chuyển các đường nước sinh hoạt thôn 1,2,3; đường nước sinh hoạt thôn 7,8 và đường nước sinh hoạt thôn 9 xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa		2296/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	4.749		3.325		3.025	1.600			1.725	1.725	500	
58	Đoàn Trần Nghiệp kéo dài (đoạn qua hồ Đội Cung)		3488/QĐ-UBND ngày 18/4/2017	2.791		2.791		1.935	1.935			856	856	0	
59	Trường THCS Minh Khai. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng		12971/QĐ-UBND ngày 26/12/2017	10.871		10.821		9.430	9.430			1.441	1.391	0	
60	Đường giao thông từ cầu Tam Thọ đến cầu Văn Vật, xã Đông Vinh		11742/QĐ-UBND ngày 28/11/2017	17.807		17.807		14.807	14.807			3.000	3.000	0	
61	Trường Mầm Non Đông Vinh Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ		4222/QĐ-UBND ngày 08/5/2017	9.891		9.100		8.287	8.175			1.604	925	0	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
62	Trường mầm non xã Hoằng Quang, Hạng mục Nhà ăn, nhà lớp học 6 phòng, 8 phòng, rãnh thoát nước, cổng, tường rào		5338/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	18.859		11.405		17.679	10.225			1.180	1.180	0	
63	Trường THCS xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hóa; HM: Nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 02 tầng và các công trình phụ trợ		5549/QĐ-UBND ngày 11/07/2017	4.100		3.052		3.331	2.050			769	1.002	100	
64	Trường mầm non xã Thiệu Vân; HM Khu nhà lớp học 02 tầng 06 phòng; Nhà hiệu bộ 02 tầng và các hạng mục phụ trợ		8871/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	2.523		2.300		1.807	1.800			716	500	0	
III	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**														
1	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mưu, cồn Chấu, phố 4, phố 5, phường Đông Cương		938/QĐ-UBND ngày 03/2/2021	1.991		1.991		110	110			1.881	1.881	900	
2	Tuyến giao thông nối đường Đồng Lễ từ TT Y tế phường Đông Hải với MB 199 (khu đô thị số 2)		9590/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	13.209		13.209						13.209	13.209	3.000	
3	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thanh Hóa.		1782/QĐ-UBND ngày 21/02/2022	14.981		14.981		3.061	3.061			11.920	11.920	4.400	
4	Khuôn viên cây xanh thuộc MBQH số 6155 khu trung tâm hành chính mới thành phố		3038/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	18.837		18.837						18.837	18.837	4.000	
5	Cải tạo đê sông Thống Nhất đoạn qua phường Quảng Hưng, Đông Hải		10197/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	8.840		8.840						8.840	8.840	3.500	
6	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba Thôn 8 đi Thôn Tân Lương, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa		2573/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	25.246		25.246		343	343			24.903	24.903	6.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
7	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông Cây Bàng thôn Quý đến đường Vành Đai; Đoạn từ Cầu Đá đến UBND Phường và tuyến đường nối MBQH 639 với khu dân cư hiện trạng thôn Đông, làng Sơn Viện, phường Đông Lĩnh Thành Phố Thanh Hóa		9450/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	14.892		14.892						14.892	14.892	10.000	
8	Đường Thành Thái kéo dài, phường Đông Thọ (đoạn từ ngã tư Đông Tác đến khu đô thị Bắc Cầu Hạc)		11259/QĐ-UBND ngày 23/12/2020	5.542		5.542		2.800	2.800			2.742	2.742	1.500	
9	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông (đoạn từ ngã tư Trần Xuân Soạn đến KCN Tây Bắc Ga)		10347/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 7506/QĐ-UBND ngày 15/08/2022	11.848		11.848		7.900	7.900			3.948	3.948	2.000	
10	Nâng cấp, cải tạo đường Đông Quang, phường Hàm Rồng, TPTH		3572/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	6.260		6.260		3.000	3.000			3.260	3.260	1.500	
11	Xây dựng tuyến công ngầm thoát nước mặt bằng khu TĐC phường Nam Ngạn (MB 1474, MB 85) ra sông Hạc TP Thanh Hóa		21962/QĐ-UBND ngày 21/12/2016	18.622		18.622		9.982	9.982			8.640	8.640	0	
12	Cải tạo, nâng cấp đường Duy Tân, phường Nam Ngạn đoạn từ cầu Bốn voi đến đến đê sông Mã		11968/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	8.064		8.064		3.424	3.424			4.640	4.640	3.000	
13	Xử lý ngập úng khu Phú Thọ 3, phường Phú Sơn		11536/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	16.772		16.772		6.205	6.205			10.567	10.567	2.000	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1, thôn 3 và thôn 6 xã Quảng Cát, thành phố Thanh Hoá		1779/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	49.253		49.253		7.500	7.500			41.753	41.753	5.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
15	Nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn xã Quảng Tâm		66/NQ-HĐND ngày 28/4/2022	46.551		46.551		18.036	18.036			28.515	28.515	5.000	
16	Sửa chữa, cải tạo khu nhà lớp học 05 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, thành phố Thanh Hóa		6567/QĐ-UBND ngày 20/07/2022	3.545		3.545		2.450	2.450			1.095	1.095	1.000	
17	Xử lý một số điểm ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa		8090/QĐ-UBND ngày 19/08/2022	4.774		4.774						4.774	4.774	2.000	
18	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng).		1477/QĐ-UBND ngày 4/3/2021	12.521		12.521		295	295			12.226	12.226	4.000	
19	Nâng cấp đường Thống Nhất đoạn từ cây xăng xã Thiệu Khánh đi xã Thiệu Vân		5864/QĐ-UBND ngày 30/06/2022	6.826		6.826		4.349	4.349			2.477	2.477	1.000	
20	Cắm mốc các tuyến giao thông chính trên địa bàn các xã thuộc thành phố Thanh Hoá		9606/QĐ-UBND ngày 06/11/2018	2.397		2.397		918	918			1.479	1.479	300	
21	Khảo sát, lập hồ sơ quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, vỉa hè, cây xanh, thoát nước, điện chiếu sáng, hệ thống hạ tầng thông tin, điện lực...) thành phố Thanh Hóa		13804/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	8.587		8.587						8.587	8.587	1.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
22	Mở rộng địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa trên cơ sở sáp nhập huyện Đông Sơn. Hạng mục: Rà soát, đánh giá thành phố Thanh Hóa, huyện Đông Sơn đạt tiêu chí của đô thị loại I và đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với xã, thị trấn thành lập phường		5270/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	4.626		4.626						4.626	4.626	1.000	
23	Đường từ Mặt bằng 100 Đông Cương đi xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hóa		8443/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	22.238		22.238		13.631	13.631			8.607	8.607	1.000	
24	Đề án Sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu di tích lịch sử văn hoá Hàm Rồng, thành phố Thanh Hoá		2245/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	498		498		375	375			123	123	500	
25	Xác định ranh giới và cắm mốc ranh giới rừng đặc dụng Hàm Rồng		9053/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	736		736		320	320			416	416	500	
26	Dự án kiểm kê, rà soát, đánh giá cụ thể hiện trạng, diện tích, nguồn gốc đất, nguồn gốc rừng, tài sản vật kiến trúc, loài cây, cấp tuổi…đến từng hộ gia đình, cá nhân trồng cây trên đất rừng đặc dụng khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng			1.500		1.500						1.500	1.500	500	
27	Xây dựng mới khu khám bệnh, cận lâm sàng, hành chính và khuôn viên sân vườn Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hoá		8536/QĐ-UBND ngày 30/08/2022	47.726		45.726		38.050	38.050			9.676	7.676	3.000	
28	Mua sắm trang thiết bị làm việc phòng giao ban trực tuyến, hội trường và xây dựng nhà làm việc với người có liên quan đến vụ án, vụ việc về ANTT tại Trụ sở mới Công an thành phố Thanh Hoá		4958/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	7.271		7.271		1.900	1.900			5.371	5.371	2.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
29	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc công an các xã và Công an thành phố Thanh Hóa		11841/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.271		5.271		2.500	2.500			2.771	2.771	1.000	
30	Nâng cấp, cải tạo Trường mầm non và Trung học cơ sở phường An Hưng		10568/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	4.900		4.192						4.900	4.192	2.000	
31	Cải tạo công sở phường Ba Đình		6178/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	1.665		1.238		300	300			1.365	938	300	
32	Trường mầm non phường Ba Đình; HM Nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ		5124/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	14.674		13.150		2.000	2.000			12.674	11.150	3.500	
33	Trường tiểu học Điện Biên 1; HM Nhà lớp học 02 tầng, 02 phòng		7495/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	1.165		833		467	400			698	433	0	
34	Trường Tiểu học Điện Biên 2, phường Điện Biên; HM: Cải tạo, sửa chữa 02 khu nhà lớp học 02 tầng		6629/QĐ-UBND ngày 25/07/2022	4.925		4.400		1.318	1.318			3.607	3.082	2.000	
35	Trường tiểu học Điện Biên 1, thành phố Thanh Hóa. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa khu nhà lớp học 02 tầng		5625/QĐ-UBND ngày 23/06/2022	3.807		3.295		2.000	2.000			1.807	1.295	1.000	
36	Trường tiểu học Đông Cương; HM Nhà lớp học 03 tầng và nhà ăn bán trú		7492/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	10.018		8.014		1.000	1.000			9.018	7.014	2.000	
37	Đường Lê Thành, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa		476/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	39.112		37.237		40	40			39.072	37.197	4.000	
38	Cải tạo, nâng cấp công sở phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục: Xây mới nhà hội trường; cải tạo nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ		1712/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	13.951		13.265						13.951	13.265	4.000	
39	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường và hệ thống chiếu sáng bằng Năng lượng mặt trời phục vụ di dân phòng chống lụt bão, Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa		1177/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	12.831		11.928		8.885	8.885			3.946	3.043	1.500	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
40	Cải tạo nâng cấp đường Đỗ Huy Cư, phường Đông Hải (đoạn từ Cống tiêu Xúc Cầu đến đê sông Mã)		6874/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	4.894		3.426		340	340			4.554	3.086	1.000	
41	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nối từ đường Nguyễn Tĩnh đến khu quy hoạch xen cư Quang Trung, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường, hệ thống thoát nước, lát hè, kè đá hộc, điện chiếu sáng		3611/QĐ-UBND ngày 20/4/2017	5.164		4.751		2.867	2.867			2.297	1.884	0	
42	Trường THCS Đông Lĩnh, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hoá; hạng mục: Cổng, tường rào, nhà bảo vệ, nhà xe, nhà vệ sinh, sân vườn và thiết bị		7361/QĐ-UBND ngày 10/08/2022	4.640		3.974						4.640	3.974	2.000	
43	Trường tiểu học Lý Tự Trọng; HM: Đầu tư nhà lớp học 3 tầng		1283/QĐ-UBND ngày 22/02/2021	9.386		9.386		5.700	5.700			3.686	3.686	1.000	
44	Trường tiểu học Đông Tân; hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học, phòng chức năng, nhà ăn bán trú		58/QĐ-UBND ngày 05/01/2022	7.752		5.601		1.950	1.950			5.802	3.651	900	
45	Công sở phường Đông Thọ		1413/QĐ-UBND ngày 02/3/2021	33.355		27.540		8.000	8.000			25.355	19.540	8.000	
46	Nâng cấp, cải tạo đường Lương Định Của, phường Đông Thọ		3428/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	1.867		1.788		1.345	1.345			522	443	0	
47	Nâng cấp, cải tạo đoạn tuyến còn lại đường Việt Bắc, phường Đông Thọ (đoạn từ Nguyễn Bính đến Lê Hồng)		3292/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1.104		1.027		540	540			564	487	0	
48	Trường THCS Lê Lợi, phường Đông Vệ; HM Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng		12357/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	12.755		8.929						12.755	8.929	3.500	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
49	Trường THCS Hàm Rồng, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa. Hạng mục: Xây mới Khu hiệu bộ, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ.		9584/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	7.667		6.675						7.667	6.675	3.000	
50	Đường Ngô Từ, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hoá		12622/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	3.533		2.853		720	720			2.813	2.133	1.000	
51	Trường tiêu học Nguyễn Bá Ngọc, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá; HM: Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học chức năng 3 tầng		7499/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	13.919		10.000						13.919	10.000	4.000	
52	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tân Nam 8, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá		9595/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	1.102		1.102		650	650			452	452	0	
53	Trường THCS Nam Ngạn; HM Sửa chữa cải tạo sân trường, nhà để xe, sân khấu ngoài trời		9304/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4.179		1.719		1.842	1.335			2.337	384	0	
54	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Trỗi, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hoá; HM: Nhà lớp học 4 tầng và các phòng chức năng		8081/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	11.988		11.273		10.115	10.115			1.873	1.158	0	
55	Sửa chữa cải tạo trường mầm non Hoa Mai, phường Ngọc Trạo		11931/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	976		948		476	448			500	500	300	
56	Nâng cấp, cải tạo đường Hàm Tử (đoạn từ đường Chương Dương đến cầu Dân Dụng) và đường Dã Tượng (đoạn từ cầu Dân Dụng đến cống Đông Hải), phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa		8445/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	9.232		7.875						9.232	7.875	3.500	
57	Trường MN phường Quảng Thành, HM: Nhà lớp học 3 tầng và các công trình phụ trợ		9605/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	6.172		6.172		4.280	4.280			1.892	1.892	0	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
58	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Thịnh (đường trục chính trung tâm xã) đoạn Quốc lộ 45 đi Quốc lộ 1A, xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa.		3726/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	21.494		14.730		4.365	4.365			17.129	10.365	4.000	
59	Trường tiểu học Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 12 phòng học		6243/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	3.311		2.836						3.311	2.836	1.400	
60	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu 4, P Tân Sơn		4408/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.254		3.414		1.820	1.820			2.434	1.594	0	
61	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Phan Đình Phùng, phường Tân Sơn		630/QĐ-UBND ngày 27/01/2021	1.105		921		770	770			335	151	0	
62	Trường tiểu học Hoằng Lý; hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, khu vệ sinh, rãnh thoát nước và các hạng mục phụ trợ.		9401/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.182		791		974	700			208	91	0	
63	TTVH xã Thiệu Dương; HM Nhà văn hóa, phòng chức năng, phòng để đồ và khu vệ sinh		5829/QĐ-UBND ngày 06/08/2020	8.961		4.481		2.100	2.100			6.861	2.381	1.000	
64	Trường mầm non xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa; HM: Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng và các hạng mục phụ trợ		10535/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.090		9.837		8.452	8.452			1.638	1.385	500	
65	Trường tiểu học Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa; HM: Cải tạo khu nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		7898/QĐ-UBND ngày 17/08/2022	2.880		2.880						2.880	2.880	1.000	
66	Cải tạo nâng cấp tuyến đường phố 1, phố 2, phố 3 phường Thiệu Khánh		3107/QĐ-UBND ngày 05/4/2017	8.701		7.077		920	920			7.781	6.157	2.000	
67	Xây mới nhà hiệu bộ trường, phòng chức năng và các công trình phụ trợ THCS Thiệu Khánh		9400/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.794		2.946		3.380	960			4.414	1.986	500	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
68	Trường mầm non xã Thiệu Khánh; HM Cải tạo, nâng cấp phòng lớp học, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi,...		10037/QĐ-UBND ngày 27/11//2020	1.922		1.345		1.577	1.000			345	345	0	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thôn Dinh Xá đoạn từ dốc đê thôn Dinh Xá đến nhà văn hóa thôn 8 và tuyến đường liên thôn từ thôn 3 đi thôn 5 xã Thiệu Khánh		3597/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	14.077		13.089		6.330	6.330			7.747	6.759	3.000	
70	Công trình dự án cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An (đoạn từ cổng trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan)		7009/QĐ-UBND ngày 09/08/2022	5.033		4.554		1.084	956			3.949	3.598	1.000	
71	Trường mầm non Trường Thi A; hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, nhà lớp học đa năng và các công trình phụ trợ		4484/QĐ-UBND ngày 10/5/2017	14.975		14.975		0	0			14.975	14.975	2.119	
72	Trường tiểu học Minh Khai 2		10216/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	26.116		22.871		6.000	6.000			20.116	16.871	8.000	
73	Tuyến đường tránh lũ ngoại đê thôn Vĩnh Trị, xã Hoằng Quang		9806/QĐ-UBND ngày 10/4/2022	5.601		5.000		1.499	1.499			4.102	3.501	4.000	
74	Trung tâm văn hóa thể thao, xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục sân vận động và các hạng mục phụ trợ khác		5515/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	7.200		7.200		3.213	3.213			3.987	3.987	3.000	
75	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã tư Vân Tập, xã Thiệu Vân thành phố Thanh Hóa.		4979/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	8.293		8.293		4.534	4.534			3.759	3.759	1.500	
76	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi Bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hóa		7606/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	14.827		14.463		4.995	4.995			9.832	9.468	2.000	
IV	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**														

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
1	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến phố Yên Vực và các khu xung quanh, lát vỉa hè Quốc lộ 1A cũ trên địa bàn phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa (Giai đoạn 1)		2433/QĐ-UBND ngày 22/3/2019	30.734		30.734		9.615	9.615			21.119	21.119	5.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Đông - Định - Đức qua Công sở xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa		5739/QĐ-UBND ngày 27/06/2022	29.567		29.567		282	282			29.285	29.285	10.000	
E	**Dự án khởi công mới năm 2023**			**925.885**	**0**	**870.657**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**925.885**	**870.657**	**115.300**	
1	Đường nối Nối từ đường tránh phía Tây đi Trung Tâm Văn Hóa xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa			30.321		30.321						30.321	30.321	3.000	
2	Đường gom đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (Bao gồm KP GPMB)		3671/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	64.519		64.519						64.519	64.519	4.000	
3	Hoàn thiện nút giao Đại lộ Lê Lợi với đường tránh QL1A thành phố Thanh Hóa			27.834		27.835						27.834	27.835	2.000	
4	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa		10541/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	39.006		39.006						39.006	39.006	7.000	
5	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa		10540/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.366		42.366						42.366	42.366	7.000	
6	Đường trung tâm phường An Hưng đoạn từ Quốc lộ 45 đến cầu Máng nối với đường vành đai phía Tây, thành phố Thanh Hoá		961/QĐ-UBND ngày 03/2/2021	33.464		33.464						33.464	33.464	3.300	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
7	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến đường Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.		10563/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	71.204		71.204						71.204	71.204	9.000	
8	Đường giao từ MBQH 2122 kết nối đường gom Đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất		8755/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	40.125		40.125						40.125	40.125	4.000	
9	Tu bổ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật và xây dựng điểm đón tiếp, thăm quan du lịch tại Cầu Hàm Rồng và Đông Long Quang, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.			4.182		4.182						4.182	4.182	400	
10	Xử lý ngập úng một số điểm trên địa bàn phường Tào Xuyên và phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa		11438/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	6.489		6.489						6.489	6.489	2.000	
11	Hoàn thiện hạ tầng, cơ sở vật chất không gian phố đi bộ, chợ đêm tuyến đường Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa		6783/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	12.745		12.745						12.745	12.745	1.300	
12	Ô chôn lấp rác số 6 tại Bãi rác Đông Nam, huyện Đông Sơn		11193/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	13.224		13.224						13.224	13.224	1.300	
13	Cải tạo nền, mặt đường đoạn tuyến từ động Long Quang đến vị trí rào chắn barie đường sắt cầu Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa			3.477		3.477						3.477	3.477	3.000	
14	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A đoạn từ cầu Hoàng Long đến cầu Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa			6.611		6.611						6.611	6.611	1.000	
15	Cải tạo, nâng cấp công viên Đông Bắc Ga, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa			9.800		9.800						9.800	9.800	1.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
16	Thiết bị, nội thất Khu trung tâm hội nghị, Khu trung tâm hành chính mới thành phố Thanh Hóa			3.128		3.128						3.128	3.128	2.000	
17	Thay thế hệ thống chiếu sáng từ bóng đèn sợi đốt sang đèn Led trên địa bàn thành phố Thanh Hóa			30.000		30.000						30.000	30.000	2.000	
18	Khắc phục các điểm ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa			14.998		14.998						14.998	14.998	1.500	
19	Trung tâm y tế thành phố; HM: Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc, xây mới khu điều trị Methadone và các hạng mục phụ trợ			6.127		6.217						6.127	6.217	1.000	
20	Trường THCS Quang Trung; HM: Xây dựng mới khu nhà 4 tầng 9 phòng (kết hợp phòng chức năng, hiệu bộ và phòng học bộ môn)			11.004		9.257						11.004	9.257	3.000	
21	Công sở phường Đông Hương, Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 03 tầng; xây mới nhà làm việc đa năng kiêm hội trường 2 tầng và các hạng mục phụ trợ			11.612		8.923						11.612	8.923	2.000	
22	Cải tạo, sửa chữa hệ thống tưới tiêu cống Gốc Đa, phường Hàm Rồng		3605/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	1.058		962						1.058	962	300	
23	Cải tạo cảnh quan tại Đền thờ bà mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng Liệt sĩ Hàm Rồng.			2.301		2.301						2.301	2.301	300	
24	Khu trung tâm văn hóa thể thao xã Quảng Cát, thành phố Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ			5.500		4.074						5.500	4.074	200	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
25	Trường Mầm non Quảng Đông Hạng mục: Nâng cấp nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học và các công trình phụ trợ			13.792		10.000						13.792	10.000	2.000	
26	Trường tiểu học phường Quảng Thắng. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng và các công trình phụ trợ			18.365		10.000						18.365	10.000	2.000	
27	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông liên thôn phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa (nhân dân hiến đất mở rộng mặt đường).			13.883		10.000						13.883	10.000	1.000	
28	Trường THCS xã Hoằng Đại; HM Xây mới Nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ			5.999		4.794						5.999	4.794	2.000	
29	Các tuyến đường giao thông liên thôn xã Hoằng Đại		11360/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	11.715		10.000						11.715	10.000	3.000	
30	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A đoạn từ nút giao đường Vành đai phía Tây đến đến Cổng chào phía Nam thành phố Thanh Hóa; đường Hải Thượng Lãn Ông đoạn từ cầu Voi đến ngã 3 Trường Sơn; từ Ngã 3 Trường Sơn đến cầu Đồng Sâm xã Đông Vinh và từ ngã 3 Trường Sơn đến đường vành đai phía Tây			5.617		5.617						5.617	5.617	600	
31	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, điện chiếu sáng Đường Triệu Quốc Đạt			8.927		8.927						8.927	8.927	3.000	
32	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông phường Ba Đình (Đào Duy Từ, Hàn Thuyên, Nguyễn Bỉnh Khiêm)			12.241		12.241						12.241	12.241	4.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
33	Lắp đặt biển báo tín hiệu giao thông tại Nút giao Ngã tư Đại lộ Hùng Vương và đường vào MBQH 2122 và đường vào MBQH 3241, phường Đông Hải.			6.400		6.400						6.400	6.400	600	
34	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Sơn, đoạn từ Ngõ 20 Nguyễn Sơn đến nút giao với đường Phùng Khắc Khoan, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa			2.040		2.040						2.040	2.040	500	
35	Nâng cấp, cải tạo đường từ đường Vành đai phía Tây đến QL45, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa			10.338		10.338						10.338	10.338	1.000	
36	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Chích đoạn từ nút giao với đường Trần Hưng Đạo đến nút giao với đường Duy Tân và đường Trần Nhật Duật đoạn từ nút giao với đường Nguyễn Chích đến nút giao với đường Trần Khánh Dư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa			4.507		4.507						4.507	4.507	500	
37	Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường thuộc phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa (Đường Hoàng Văn Thụ; Đường Thôi Hữu và các Ngõ 70, Ngõ 76; Đường Tân An; Đường Ngô Thì Nhậm)			28.401		28.401						28.401	28.401	2.500	
38	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Bình Trọng, từ nút giao với đường Hùng Vương đến nút giao với đường Lê Lai, thành phố Thanh Hóa			7.818		7.818						7.818	7.818	800	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
39	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông trục chính phường Quảng Cát, thành phố Thanh Hóa			14.996		14.996						14.996	14.996	3.000	
40	Cầu qua sông Thống Nhất từ thôn 2 đi thôn 3 phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa			19.051		19.051						19.051	19.051	1.500	
41	Nâng cấp, cải tạo đường Giếng Dầu, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa			9.663		9.663						9.663	9.663	1.000	
42	Xây dựng các điểm tập kết xe gom rác trên địa bàn thành phố Thanh Hóa năm 2023			15.000		15.000						15.000	15.000	1.500	
43	Xử lý một số điểm đen TNGT trên địa bàn thành phố Thanh Hóa			5.600		5.600						5.600	5.600	500	
44	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Quán Thánh, phường An Hoạch, thành phố Thanh Hóa			7.000		7.000						7.000	7.000	700	
45	Xử lý các điểm ngập úng khu vực trung tâm thành phố Thanh Hóa (Ngã tư bưu điện tỉnh, đường Phan Chu Trinh, Dương Đình Nghệ, Nguyễn Trãi, Lê Lai, Hải Thượng Lãn Ông)			27.967		27.967						27.967	27.967	1.000	
46	Bệnh viện đa khoa thành phô Thanh Hóa; Hạng mục: Nhà để xe, cổng ra vào, nhà bảo vệ, tường rào, sân vườn, hệ thống PCCC			9.857		7.857						9.857	7.857	1.000	
47	Nâng cấp, cải tạo công sở phường An Hưng			4.428		3.764						4.428	3.764	400	
48	Cải tạo, sửa chữa trường tiêu học Lê Văn Tám, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa			3.250		2.763						3.250	2.763	300	
49	Cải tạo, sửa chữa Công sở Phường Điện Biên			4.480		3.941						4.480	3.941	1.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
50	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Đông Lân, phường Điện Biên. TP Thanh Hóa			2.398		2.070						2.398	2.070	300	
51	Cải tạo, nâng cấp đường Tô Vĩnh Diện, phường Điện Biên			6.250		5.309						6.250	5.309	500	
52	Cải tạo trường mầm non Đông Lĩnh (điểm lẻ), phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa			6.149		5.166						6.149	5.166	2.000	
53	Trường mầm non Đông Sơn, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa; HM: Xây dựng mới khu nhà 02 tầng 4 phòng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ			10.418		8.856						10.418	8.856	900	
54	Cải tạo khuôn viên cây xanh, lắp đặt thiết bị thể dục, thể thao và đường điện chiếu sáng hồ Đông Vệ, phường Đông Vệ thành phố Thanh Hóa			6.776		5.760						6.776	5.760	600	
55	Nâng cấp, cải tạo trường Mầm non Hàm Rồng, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.			6.431		5.466						6.431	5.466	500	
56	Xây dựng mới khu nhà làm việc công sở UBND phường Lam Sơn tại vị trí khu đất của Trạm y tế và cải tạo sửa chữa khu trụ sở cũ UBND phường để bố trí nơi làm việc Trạm Y tế			19.757		12.932						19.757	12.932	3.000	
57	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông phường Long Anh, thành phố Thanh Hóa (03 tuyến)			11.328		11.328						11.328	11.328	1.000	
58	Trường mầm non Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa; HM: Cải tạo, sửa chữa cơ sở 1 (đường Thôi Hữu)			5.652		4.804						5.652	4.804	500	
59	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc và Hội trường đa năng Công sở phường Quảng Cát, thành phố Thanh Hóa			10.208		8.586						10.208	8.586	3.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
60	Đường Đông Định Đức, phường Quảng Đông (đoạn từ Đường Võ Nguyên Giáp đến xã Quảng Định)			7.315		6.218						7.315	6.218	500	
61	Đường điện chiếu sáng công cộng, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa			9.810		9.810						9.810	9.810	600	
62	Xây mới trạm y tê phường Quảng Thắng (trạm y tế cũ dùng làm nhà ăn bán trú trường tiểu học sau khi mở rộng trường tiểu học)			9.296		7.455						9.296	7.455	600	
63	Sửa chữa, cải tạo nâng câp tuyến đường phố Quyết Thắng, phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa			7.417		7.417						7.417	7.417	1.000	
64	Trường tiểu học Tân Sơn; HM: Xây dựng mới Khu nhà lớp học, nhà ăn, phòng học chức năng 04 tầng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng và hạng mục phụ trợ			13.235		10.000						13.235	10.000	1.100	
65	Trường tiểu học Tào Xuyên, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hoá; hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng kết hợp hiệu bộ; nhà ăn bán trú; sân thể thao và các công trình phụ trợ			12.700		10.000						12.700	10.000	1.100	
66	Cải tạo, nâng cấp công sở phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa			3.187		2.709						3.187	2.709	300	
67	Đường điện chiếu sáng phục vụ phòng chống lụt bão từ thôn Phú Ân đi thôn 5 và từ thôn 5 đi thôn 9, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa.			5.143		4.372						5.143	4.372	400	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
68	Đường Nguyệt viên 3, xã Hoằng Quang (đoạn từ Đê Sông Mã đi xã Hoằng Lộc, huyện Hằng Hóa)			9.986		8.488						9.986	8.488	400	
G	**QUY HOẠCH**			**101.835**	**0**	**101.835**	**0**	**22.565**	**22.565**	**0**	**0**	**79.270**	**79.270**	**10.000**	
I	**Dự án hoàn thành đã quyết toán**														
1	QHCT 1/500 Khu vực xung quanh Nhà thờ chính tòa thuộc QHCT 1/2000 Khu Nam cầu Hạc		4845/QĐ-UBND ngày 15/6/2018	1.038		1.038		898	898			140	140	140	
2	QHCT 1/500 Khu dân cư, chợ và dịch vụ tổng hợp Tân An		423/QĐ-UBND ngay 09/01/2019	125		125		114	114			11	11	11	
3	QHCT 1/500 Khu đô thị Tây Bắc Cầu Quán Nam		8448/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	1.539		1.539		1.438	1.438			101	101	101	
4	QHCT 1/500 Khu đô thị mới P.Điện Biên, TP.Thanh Hóa (27 Trần Phú)		860/QĐ-UBND ngay 23/1/2019	337		337		190	190			147	147	147	
5	Điều chỉnh cục bộ QHCT 1/500 Khu vực Núi Long thuộc Khu đô thị sinh thái Núi Long		3156/QĐ-UBND ngay 12/4/2019	1.004		1.004		924	924			80	80	80	
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu ở phía Bắc đường Nguyễn Công Trứ, khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.		10998/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	843		843		283	283			560	560	200	
7	QHCT 1/500 Công viên thể thao Đình Hương		10980/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	928		928		733	733			195	195	100	
8	QHCT 1/500 Khu thao trường huấn luyện quân sự thành phố tại xã Đông Cương		10982/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	654		654		484	484			170	170	100	
9	Lập HSYC, đánh giá HSĐX gói thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Khu dân cư thuộc phường Đông Hương (Khu dân cư An Phú Hưng)		20471/QĐ-UBND ngày 17/11/2016	196		196		156	156			40	40	40	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
10	QHCT 1/500 Khu trung tâm hành chính mới thành phố Thanh Hóa		8804/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	645		645		473	473			172	172	100	
11	QHCT 1/500 Công viên tưởng niệm các nữ giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê Sông Mã		8420/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	341		341		260	260			81	81	81	
12	QHCT 1/500 Quỹ đất xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá		10832/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	227		227		203	203			24	24	24	
13	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và tái định cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (điều chỉnh từ MBQH số 10497 ngày 07/12/2018)		10318/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	204		204						204	204	204	
14	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư để bổ sung quỹ đất cho dự án Khu đô thị mới ven sông Hạc, thành phố Thanh Hóa (Thuộc MBQH số 10497 ngày 07/12/2018)		10248/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	105		105						105	105	105	
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu khuôn viên cây xanh, tái định cư Đông Nam phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa		9662/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	95		95						95	95	95	
16	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Tái định cư phường Nam Ngạn thành phố Thanh Hóa. (phục vụ di dân phòng tránh thiên tai phố Tiền Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương, phố Xuân Minh, phường Đông Hải, tp Thanh Hóa)		9260/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	358		358		292	292			66	66	66	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
17	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (điều chỉnh QHCTXD tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 24/3/2017)		9261/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	461		461						461	461	200	
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bắc sông Hạc, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa		6264/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	114		114		87	87			27	27	27	
19	Báo cáo rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch chung XD TPTH đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035		8446/QĐ-UBND ngày 26/9/2019	770		770		703	703			67	67	67	
20	QHCT 1/500 Khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ trung tâm thành phố Thanh Hoá nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn.		1399/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	1.591		1.591		1.275	1.275			316	316	150	
21	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa		657QĐ-UBND ngày 13/01/2022	1.966		1.966		50	50			1.916	1.916	1.916	
II	**Dự án hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán**														
1	Điều chỉnh QHCT 1/500 Công viên nước Đông Hương		8419/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	629		629		432	432			197	197	60	
2	QHCT 1/500 Khu dân cư đô thị phường Nam Ngạn (15ha)		2059/QĐ-UBND ngày 26/5/2010	623		623		594	594			29	29	10	
3	QHCT 1/500 Khu ở và thương mại phía Nam trường SOS khu đô thị Đông Sơn		10981/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	1.023		1.023		814	814			209	209	60	
4	QHCT 1/500 cụm nghề, làng nghề (điểm công nghiệp) trên địa bàn thành phố Thanh Hóa		2403/QĐ-UBND ngày 22/3/2017	1.277		1.277		922	922			355	355	100	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
5	QHCT 1/500 Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Phục xã Quảng Thắng		3208/QĐ-UBND ngày 05/8/2010	634		634		606	606			28	28	10	
6	QHCT 1/500 Khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án khu đô thị mới ven sông Hạc phường Nam Ngạn TP Thanh Hóa		731/QĐ-UBND ngày 22/01/2020	107		107		0	0			107	107	30	
7	QHCT 1/500 Quỹ đất xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hoá		2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020	768		768		0	0			768	768	100	
8	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 2923/QĐ-UBND ngày 19/8/2013)		446/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	45		45		0	0			45	45	10	
9	QHCT 1/500 Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa		2904/QĐ-UBND ngày 16/4/2020	92		92		0	0			92	92	30	
10	QHCT 1/500 Quỹ đất xen cư, xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát, thành phố Thanh Hóa		3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020	211		211		0	0			211	211	60	
11	QHCT 1/500 Khu tái định cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá		4908/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	208		208		0	0			208	208	60	
12	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu công viên cây xanh Cồn Quán, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hoá		10745/QĐ-UBND ngày 26/11/2015	2.066		2.066		1.148	1.148			918	918	100	
13	Quy hoạch chi tiết 1/500 Quỹ đất xen cư, xen xét trên địa bàn xã Thiệu Khánh, TPTH		4422/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	492		492						492	492	100	
14	Quy hoạch chi tiết 1/500 Quỹ đất xen cư, xen xét trên địa bàn xã Thiệu Vân, TPTH		4423/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	52		52						52	52	20	
15	Quy hoạch chi tiết 1/500 Quỹ đất xen cư, xen xét trên địa bàn xã Đông Lĩnh, TPTH		4496/QĐ-UBND ngày 22/5/2019	189		189						189	189	60	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
16	Điều chỉnh cục bộ QHCT 1/500 Khu vực hai bên đường vành đai Đông Tây đoạn từ Km2+080 đến Km2+214, P.Ngọc Trạo		4829/QĐ-UBND ngày 13/12/2016	22		22		0	0			22	22	10	
17	QHCT 1/500 Khu dân cư Tiến Thành, xã Quảng Tâm		7691/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	1.270		1.270		0	0			1.270	1.270	100	
18	QHCT 1/500 Khu dân cư Lễ Môn, P.Đông Hải		9601/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	1.630		1.630		0	0			1.630	1.630	100	
19	Điều chỉnh MBQH 1/500 Làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng và chế tác đồng nát, khu công nghiệp vật liệu xây dựng núi Vức, xã Đông Hưng (MBQH 03/QĐ-CT ngày 15/01/2005)		9608/QĐ-UBND ngày 06/11/2018	819		819		38	38			781	781	100	
20	Đề án Xây dựng thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến 2030		2268/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	699		699						699	699	300	
21	QHCT 1/500 các khu xen cư tại phường Quảng Thắng, TP.Thanh Hóa		1794/QĐ-UBND ngày 04/3/2019	42		42						42	42	10	
22	QHCT 1/500 Khu dân cư thôn 9, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa		10870/QĐ-UBND ngày 03/12/2019	527		527						527	527	100	
23	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Qũy đất xen kẹt tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa		11590/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	79		79						79	79	20	
24	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa		11591/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	154		154		77	77			77	77	20	
25	lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa		11560/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	58		58						58	58	20	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Trđó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Trđó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
26	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phố 5, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa		6213/QĐ-UBND ngày 22/07/2021	1.740		1.740						1.740	1.740	100	
27	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư bị ảnh hưởng dự án Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Long Anh, thành phố Thanh Hóa		4520/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	1.912		1.912						1.912	1.912	100	
28	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Đông thành phố Thanh Hóa, thành phố Thanh Hóa		4515/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	1.989		1.989						1.989	1.989	100	
29	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư số 01 xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa		2547/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	1.735		1.735						1.735	1.735	100	
30	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư phường Quảng Cát, thành phố Thanh Hóa		2546/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	1.317		1.317						1.317	1.317	100	
31	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư số 02 xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa		2548/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	1.425		1.425						1.425	1.425	100	
32	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa		2549/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	1.839		1.839						1.839	1.839	100	
33	lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên), thành phố Thanh Hóa		2550/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	1.682		1.682						1.682	1.682	100	
34	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Ái Sơn, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa		1939/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	588		588						588	588	100	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Trđó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/2022	Tổng số	Trđó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
35	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa		1951/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	604		604						604	604	100	
36	Llập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư số 01 phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa		1954/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	625		625						625	625	100	
37	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa		1947/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	1.093		1.093						1.093	1.093	100	
38	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư số 02 phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa		1945/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	445		445						445	445	100	
39	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư số 01 phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa		1940/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	344		344						344	344	100	
40	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư số 02 phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa		1942/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	344		344						344	344	100	
41	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 quỹ đất xen kẹt tại phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa		1009/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	98		98						98	98	30	
42	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Đông Cương, thành phố Thanh Hóa		13037/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	1.472		1.472						1.472	1.472	100	
43	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Phù Lưu, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa		12191/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	472		472						472	472	140	
44	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phố Minh Trại, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa		47/QĐ-UBND ngày 05/01/2022	291		291						291	291	90	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
45	Quy hoạch chi tiết xây dựng cải tạo, chỉnh trang đô thị Khu vực tuyến phố Phan Chu Trinh và quảng trường Lam Sơn, phố Thanh Hóa		476/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	628		628						628	628	100	
46	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hoá.		838/QĐ-UBND ngày 19/01/2022	57		57						57	57	20	
47	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa		1998/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	24		24						24	24	10	
48	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư ngoại đê Sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa		2003/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	61		61						61	61	20	
49	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn 9, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa		2001/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	31		31						31	31	10	
50	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Quan Nội 5, xã Hoằng Anh (nay là phường Long Anh), thành phố Thanh Hóa		1996/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	24		24						24	24	10	
51	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa		2000/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	47		47						47	47	10	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
52	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa		2377/QĐ-UBND ngày 15/03/2022	36		36						36	36	10	
53	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa		1999/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	67		67						67	67	20	
54	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa		2005/QĐ-UBND ngày 07/03/2022	18		18						18	18	10	
55	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (Khu dân cư Đồng Chộp 2), thành phố Thanh Hóa		2391/QĐ-UBND ngày 16/03/2022	171		171						171	171	50	
56	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Thuộc địa giới hành chính phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa		2390/QĐ-UBND ngày 16/03/2022	1.065		1.065						1.065	1.065	100	
57	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tân Thọ, phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa		2389/QĐ-UBND ngày 16/03/2022	619		619						619	619	95	
58	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu phố 3, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa		2388/QĐ-UBND ngày 16/03/2022	1.054		1.054						1.054	1.054	100	
59	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Công viên Hồ Thành, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 34 XD-UB ngày 19/3/2004)		2946/QĐ-UBND ngày 04/04/2022	139		139						139	139	40	
60	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Tư Phố, phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hoá		4417/QĐ-UBND ngày 12/05/2022	1.193		1.193						1.193	1.193	100	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
61	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3609/QĐ-UBND ngày 07/5/2018)		4746/QĐ-UBND ngày 25/05/2022	84		84						84	84	30	
62	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư, tái định cư ngoại đê tả sông Mã, phường Tào Xuyên		5167/QĐ-UBND ngày 09/06/2022	44		44						44	44	10	
63	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Công viên Hội An, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 261/UBND-QLĐT ngày 10/02/2010)		7899/QĐ-UBND ngày 17/08/2022	488		488						488	488	100	
64	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa		7092/QĐ-UBND ngày 09/08/2022	160		160						160	160	50	
65	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu số 4 và Phân khu số 6, thành phố Thanh Hóa		7089/QĐ-UBND ngày 09/08/2022	319		319						319	319	100	
66	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ thương mại, văn phòng và dân cư thuộc Khu đô thị Đông Hương		4335/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	103		103						103	103	30	
67	Báo cáo rà soát, đánh giá các tiêu chí thành lập phường của 10 xã		297/QĐ-UBND ngày 12/01/2018	944		944		550	550			394	394	100	
68	Đề án Thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá		5481/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	8.556		8.556		5.691	5.691			2.865	2.865	100	
69	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 HTKT khu tái định cư phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (giai đoạn 2,3)		2651/QĐ-UBND ngày 09/04/2018	300		300		195	195			105	105	30	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
70	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 HTKT khu dân cư xã Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa		11034/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	250		250		0	0			250	250	80	
71	Khảo sát, lập QH 1/500 Khu dân cư tài định cư ngoại đê sông mã phường Tào Xuyên (7,46 ha)		872/QĐ-UBND ngày 28/01/2016	605		605		360	360			245	245	70	
III	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**														
1	Đo đạc bản đồ số phục vụ đăng ký, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hoá		4476/QĐ-UBND ngày 10/5/2017	1.976		1.976		600	600			1.376	1.376	140	
2	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy CNQSDĐ lập hồ sơ địa chính 11 phường xã		3295/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	31.000		31.000		1.975	1.975			29.025	29.025	600	
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa			4.500		4.500						4.500	4.500	450	
H	**DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT 83**			**85.052**	**0**	**57.181**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**85.052**	**57.181**	**20.000**	
1	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông phố Cốc Hạ 1, Cốc Hạ 2, phường Đông Hương (Thực hiện đề án xã hội hóa tại NQ83, nhân dân hiến đất, tự GPMB mở rộng đường)			6.158		4.458						6.158	4.458	3.000	
2	Nâng cấp, cải tạo đường Đặng Tiến Đông, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa (nhân dân hiến đất, tự thực hiện công tác GPMB theo Nghị quyết 83/NQ-HĐND ngày 28/4/2022 của HĐND thành phố)			17.384		10.370						17.384	10.370	5.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ 510 đến đình làng Vĩnh Trị 2, xã Hoằng Quang			7.258		5.408						7.258	5.408	1.000	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối tỉnh lộ 510 đến di tích lịch sử quốc gia Nguyễn Đình Giản, xã Hoằng Quang			8.632		6.164						8.632	6.164	1.500	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường giao thông phố 3, phường Quảng Hưng			10.687		6.294						10.687	6.294	1.500	
6	Cải tạo và mở rộng đường An Thọ, phường Quảng Hưng			10.747		4.601						10.747	4.601	1.000	
7	Đường giao thông từ Tân Dân đi Tân Tự, phường Đông Tân			18.308		15.183						18.308	15.183	5.000	
8	Nâng cấp, cải tạo đường Trịnh Khả, phường Đông Vệ			5.879		4.703						5.879	4.703	2.000	
K	**DỰ ÁN NGUỒN VỐN TW, TỈNH**			**2.255.681**	**1.023.615**	**1.236.211**	**0**	**245.484**	**59.284**	**0**	**0**	**2.010.197**	**1.176.927**	**30.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường Nguyễn Phục, phường Quảng Thắng, tp Thanh Hóa		2196/QĐ-UBND ngày 19/3/2019	202.399	39.000	163.399		21.668	1.003			180.731	162.396	3.000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã khu vực giáp ranh với dự án nhà ở xã hội dành cho người có thu nhập thấp tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.		4980/QĐ-UBND ngày 03/06/2022	14.037	10.112	3.925		2.622	2.622			11.415	1.303	1.000	
3	Lắp đặt hệ thống cấp nước cho dự án Nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa		199/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	1.200	1.020	1.000						1.200	1.000	1.000	
4	Tu bổ, nâng cấp đê Hữu sông Mã đoạn từ K40+742 đến K44+00 thành phố Thanh Hóa		2420/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	50.718	49.231	1.487		49.231				1.487	1.487	500	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
5	Đường Dương Đình Nghệ kéo dài, thành phố Thanh Hóa		1700/QĐ-UBND ngày 20/5/2010; 1702/QĐ-UBND ngày 06/6/2014; 4139/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	158.883	70.671	88.212		96.961	43.961			61.922	44.251	1.000	
6	Tuyến đường nối KCN Tây Bắc Ga với đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa (Từ mốc A2 đến mốc A4).		2053/QĐ-UBND ngày 04/6/2018; 278/QĐ-UBND ngày 21/01/2021; 96/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	59.279	45.000	14.279		39.931	5.431			19.348	8.848	1.500	
7	Đường giao thông ven làng thôn 6, xã Thiệu Vân thành phố Thanh Hóa		10994/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.583	2.400	2.183		701				3.882	2.183	500	
8	Đường sau trường tiểu học xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa		12841/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	3.394	2.400	994		703				2.691	994	500	
9	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa		1114/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh	95.000	55.000	40.000		13.667	6.267			81.333	33.733	5.000	
10	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại Đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa		4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 732/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh	125.370	105.456	19.914		18.500				106.870	19.914	6.000	

		thành	ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NS tỉnh	NS TP	Nguồn vốn khác	Tổng số	Tr đó: NS TP	vốn đã bố trí (%)	đến 31/12/ 2022	Tổng số	Tr đó: NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			**12.611.295**	**1.023.615**	**10.980.210**	**0**	**4.692.864**	**4.055.337**	**0**	**0**	**7.918.431**	**6.924.873**	**992.923**	**0**
A	**CÁC MẶT BẰNG ĐÃ ĐẤU GIÁ, BỐ TRÍ TĐC TỪ 2022 TRỞ VỀ TRƯỚC**			**2.973.993**	**0**	**2.973.993**	**0**	**1.944.444**	**1.944.444**	**0**	**0**	**1.029.549**	**1.029.549**	**161.982**	
11	Đầu tư nâng cấp mở rộng Đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đống, thành phố Thanh Hóa		82/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh 12/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của HĐND TP	1.020.000	450.000	570.000		1.000				1.019.000	570.000		
12	Dự án xây dựng thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị thông minh		227/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	350.000	100.000	250.000		500				349.500	250.000		
13	Đường gom đoạn từ nút giao siêu thị BigC đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hóa		102/NQ-HĐND ngày 02/8/2022 của HĐND thành phố	60.831	20.000	40.831						60.831	40.831	5.000	
14	Đầu tư một số hạng mục bổ sung dự án Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa đoạn từ nút giao với Quốc lộ 47 đến Quốc lộ 1A			109.987	73.325	39.987						109.987	39.987	5.000	